

# HỒ SƠ ĐĂNG KÝ CHÀO BÁN THÊM CỔ PHIẾU RA CÔNG CHÚNG

Quyên 02/02

## NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM THƯƠNG TÍN



*(Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2200269805 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng (nay là Sở Tài chính Thành phố Cần Thơ) cấp lần đầu ngày 12/01/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 28, ngày 28/08/2023)*

*(Giấy phép thành lập và hoạt động số 05/GP-NHNN ngày 24/2/2023 do Ngân hàng Nhà nước cấp cho VIETBANK, Quyết định số 1691/QĐ-NHNN ngày 22/7/2026 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc sửa đổi nội dung Vốn điều lệ tại Giấy phép thành lập và hoạt động của VIETBANK, Quyết định số 57/QĐ-QLGS5 ngày 26/6/2026 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc bổ sung nội dung hoạt động vào Giấy phép thành lập và hoạt động của VIETBANK.)*

### TỔ CHỨC PHÁT HÀNH

#### Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín (VIETBANK)

Địa chỉ : 47 Trần Hưng Đạo, Phường Phú Lợi, Thành phố Cần Thơ  
Điện thoại : (84-29) 9362 1454  
Website : <https://www.vietbank.com.vn/>

### TỔ CHỨC TƯ VẤN

#### Công ty Cổ phần Chứng khoán MB (MBS)

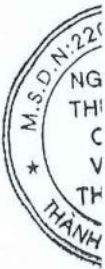
Địa chỉ : Khu vực 1 - Tầng 7-8, Tòa nhà MB, Số 21 Cát Linh,  
Phường Ô Chợ Dừa, Thành phố Hà Nội  
Điện thoại : (84-24) 7304 5688  
Website : <https://mbs.com.vn/>

**BẢN SAO**

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần  
Việt Nam Thương Tín**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



**MỤC LỤC**

|                                        | <i>Trang</i> |
|----------------------------------------|--------------|
| Thông tin chung                        | 1 - 2        |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc          | 3            |
| Báo cáo kiểm toán độc lập              | 4 - 5        |
| Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất   | 6 - 8        |
| Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất     | 9            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất    | 10 - 11      |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất | 12 - 80      |



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

## THÔNG TIN CHUNG

### THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 2399/QĐ/NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 15 tháng 12 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2200269805 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu vào ngày 12 tháng 1 năm 2007, sửa đổi lần thứ 28 vào ngày 28 tháng 8 năm 2023. Giấy phép Hoạt động số 2399/QĐ/NHNN của Ngân hàng được thay thế bổ sung như sau:

| <i>Giấy phép/Quyết định</i>                    | <i>Ngày cấp</i>           |
|------------------------------------------------|---------------------------|
| Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 05/GP-NHNN | Ngày 24 tháng 2 năm 2023  |
| Quyết định số 1900/QĐ/NHNN                     | Ngày 12 tháng 9 năm 2024  |
| Quyết định số 2758/QĐ/NHNN                     | Ngày 25 tháng 12 năm 2024 |
| Quyết định số 1381/QĐ-QLGS5                    | Ngày 24 tháng 6 năm 2025  |
| Quyết định số 2778/QĐ/NHNN                     | Ngày 17 tháng 7 năm 2025  |
| Quyết định số 1949/QĐ-QLGS5                    | Ngày 8 tháng 8 năm 2025   |
| Quyết định số 05/QĐ-QLGS5                      | Ngày 3 tháng 2 năm 2026   |
| Quyết định số 179/QĐ-NHNN                      | Ngày 5 tháng 2 năm 2026   |

Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 50 năm kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2006.

Hoạt động chính trong năm của Ngân hàng là cung cấp các dịch vụ ngân hàng, bao gồm hoạt động huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân khác nhau; hoạt động cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân khác nhau trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ và mua bán vàng miếng, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; thực hiện hoạt động bao thanh toán; cung ứng dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; mua bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; ủy thác cho vay và nhận ủy thác cho vay; đại lý bảo hiểm; cho thuê một phần trụ sở kinh doanh chưa sử dụng hết thuộc sở hữu của Ngân hàng; cung ứng dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

### Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 10.768.974 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 7.139.413 triệu đồng).

### Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 47 Trần Hưng Đạo, Phường Phú Lợi, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng có một (1) trụ sở chính, ba mươi (30) chi nhánh và một trăm lẻ hai (102) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

### Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng có một (1) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

| <i>Tên công ty</i>                                                                        | <i>Được thành lập theo</i>                                                                                                                                                                                                                                | <i>Ngành hoạt động</i>          | <i>Vốn điều lệ</i>   | <i>% sở hữu</i> |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|----------------------|-----------------|
| Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Việt Nam Thương Tín | Quyết định số 3158/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2010 của NHNN và Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310898270 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 6 tháng 6 năm 2011, thay đổi lần thứ 7 vào ngày 3 tháng 4 năm 2025. | Quản lý nợ và khai thác tài sản | 200 tỷ đồng Việt Nam | 100%            |

Hoạt động chính của công ty con trong năm là quản lý các khoản nợ vay và tài sản đảm bảo nợ vay; quản lý hồ sơ tài sản đảm bảo; tái cơ cấu các khoản vay; mua và bán các khoản nợ cho các tổ chức tín dụng khác.



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| Họ và tên                | Chức vụ                                 | Ngày bổ nhiệm                     |
|--------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------|
| Ông Dương Nhất Nguyên    | Chủ tịch                                | Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2021 |
| Ông Nguyễn Hữu Trung     | Phó Chủ tịch<br>kiêm thành viên độc lập | Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2021 |
| Bà Lê Thị Xuân Lan       | Thành viên                              | Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2021 |
| Bà Lương Thị Hương Giang | Thành viên                              | Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2021 |
| Bà Quách Tố Dung         | Thành viên                              | Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2021 |

## BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| Họ và tên              | Chức vụ                 | Ngày bổ nhiệm                     |
|------------------------|-------------------------|-----------------------------------|
| Ông Hứa Ngọc Nghĩa     | Trưởng ban              | Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2021 |
| Bà Nguyễn Đỗ Xuân Dung | Thành viên chuyên trách | Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2021 |
| Ông Mạc Hữu Danh       | Thành viên chuyên trách | Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2021 |

## BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| Họ và tên               | Chức vụ                                  | Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm                                          |
|-------------------------|------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|
| Ông Lê Thanh Quý Ngọc   | Quyền Tổng Giám đốc                      | Bổ nhiệm ngày 2 tháng 2 năm 2026                                               |
| Bà Trần Tuấn Anh        | Tổng Giám đốc                            | Miễn nhiệm ngày 2 tháng 2 năm 2026                                             |
| Ông Phạm Linh           | Phó Tổng Giám đốc                        | Tái bổ nhiệm ngày 14 tháng 1 năm 2026                                          |
| Ông Phạm Danh           | Phó Tổng Giám đốc                        | Tái bổ nhiệm ngày 31 tháng 1 năm 2026                                          |
| Bà Trần Thị Ngọc Lý     | Phó Tổng Giám đốc                        | Bổ nhiệm ngày 2 tháng 2 năm 2026                                               |
| Ông Nguyễn Tiến Sỹ      | Phó Tổng Giám đốc                        | Miễn nhiệm ngày 2 tháng 2 năm 2026                                             |
| Bà Nguyễn Thị Thúy Minh | Kế toán Trưởng                           | Bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2025                                              |
| Bà Phạm Thị Mỹ Chi      | Phó Tổng Giám đốc<br>kiêm Kế toán trưởng | Miễn nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2025<br>Miễn kiêm nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2025 |

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm đến ngày 2 tháng 2 năm 2026 là Bà Trần Tuấn Anh, Tổng Giám đốc Ngân hàng.

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng từ ngày 2 tháng 2 năm 2026 đến ngày lập báo cáo này là Ông Dương Nhất Nguyên, Chủ tịch Hội đồng Quản trị Ngân hàng.

Ông Lê Thanh Quý Ngọc – Quyền Tổng Giám đốc được Ông Dương Nhất Nguyên, ủy quyền ký báo cáo tài chính kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 theo Giấy Ủy quyền số 52/2026/GUQ-CT.HĐQT ngày 2 tháng 2 năm 2026.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Ngân hàng.



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và công ty con trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng và công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng và công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Ngân hàng và công ty con đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Ông Lê Thanh Quý Ngọc  
Quyền Tổng Giám đốc

Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

Ngày 12 tháng 3 năm 2026





Shape the future  
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited  
20th Floor, Bitexco Financial Tower  
2 Hai Trieu Street, District 1  
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252  
Email: eyhcmc@vn.ey.com  
Website (EN): ey.com/en\_vn  
Website (VN): ey.com/vi\_vn

Số tham chiếu: 12857966/E-68719902-HN

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín ("Ngân hàng") và công ty con được lập vào ngày 12 tháng 3 năm 2026 và được trình bày từ trang 6 đến trang 80, bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng và công ty con liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng và công ty con. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Shape the future  
with confidence

C.T.  
ING  
M  
HIN

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Vũ Tiến Dũng  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 3221-2025-004-1

Hoàng Thị Hồng Minh  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0761-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 3 năm 2026



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
ngày 31 tháng 12 năm 2025

B02/TCTD-HN

|                                                                      | <i>Thuyết<br/>minh</i> | <i>Số cuối năm<br/>Triệu đồng</i> | <i>Số đầu năm<br/>Triệu đồng</i> |
|----------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------------------|----------------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                                                       |                        |                                   |                                  |
| <b>Tiền mặt</b>                                                      | <b>5</b>               | <b>752.782</b>                    | <b>548.602</b>                   |
| <b>Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN")</b>             | <b>6</b>               | <b>3.932.930</b>                  | <b>7.024.700</b>                 |
| <b>Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác</b>        |                        | <b>51.514.898</b>                 | <b>35.921.200</b>                |
| Tiền gửi tại các TCTD khác                                           | 7.1                    | 50.914.898                        | 34.021.200                       |
| Cho vay các TCTD khác                                                | 7.2                    | 600.000                           | 1.900.000                        |
| <b>Chứng khoán kinh doanh</b>                                        |                        | <b>-</b>                          | <b>340.337</b>                   |
| <b>Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</b> | <b>8</b>               | <b>328.330</b>                    | <b>89.061</b>                    |
| <b>Cho vay khách hàng</b>                                            |                        | <b>103.772.418</b>                | <b>92.493.074</b>                |
| Cho vay khách hàng                                                   | 9                      | 105.235.063                       | 93.637.036                       |
| Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng                                   | 10                     | (1.462.645)                       | (1.143.962)                      |
| <b>Chứng khoán đầu tư</b>                                            |                        | <b>29.131.152</b>                 | <b>22.417.404</b>                |
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán                                   | 11.1                   | 7.211.597                         | 2.729.322                        |
| Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn                              | 11.2                   | 21.943.835                        | 19.688.082                       |
| Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư                                   | 11.1                   | (24.280)                          | -                                |
| <b>Tài sản cố định ("TSCĐ")</b>                                      |                        | <b>3.903.389</b>                  | <b>698.874</b>                   |
| Tài sản cố định hữu hình                                             | 12                     | 910.054                           | 543.433                          |
| Nguyên giá TSCĐ                                                      |                        | 1.536.523                         | 1.125.997                        |
| Khấu hao TSCĐ                                                        |                        | (626.469)                         | (582.564)                        |
| Tài sản cố định vô hình                                              | 13                     | 2.993.335                         | 155.441                          |
| Nguyên giá TSCĐ                                                      |                        | 3.261.505                         | 385.100                          |
| Hao mòn TSCĐ                                                         |                        | (268.170)                         | (229.659)                        |
| <b>Tài sản Có khác</b>                                               |                        | <b>3.435.134</b>                  | <b>3.322.080</b>                 |
| Các khoản phải thu                                                   | 14.1                   | 474.713                           | 617.707                          |
| Các khoản lãi, phí phải thu                                          | 14.2                   | 2.738.336                         | 2.560.595                        |
| Tài sản Có khác                                                      | 14.3                   | 236.086                           | 157.326                          |
| Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác           | 14.4                   | (14.001)                          | (13.548)                         |
| <b>TỔNG TÀI SẢN CÓ</b>                                               |                        | <b>196.771.033</b>                | <b>162.855.332</b>               |

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

B02/TCTD-HN

|                                                     | <i>Thuyết<br/>minh</i> | <i>Số cuối năm<br/>Triệu đồng</i> | <i>Số đầu năm<br/>Triệu đồng</i> |
|-----------------------------------------------------|------------------------|-----------------------------------|----------------------------------|
| <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                                  |                        |                                   |                                  |
| <b>Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước</b> | <b>15</b>              | <b>4.415.355</b>                  | <b>222.891</b>                   |
| <b>Tiền gửi và vay các TCTD khác</b>                |                        | <b>51.633.361</b>                 | <b>38.416.167</b>                |
| Tiền gửi của các TCTD khác                          | 16.1                   | 49.208.283                        | 33.042.361                       |
| Vay các TCTD khác                                   | 16.2                   | 2.425.078                         | 5.373.806                        |
| <b>Tiền gửi của khách hàng</b>                      | <b>17</b>              | <b>101.449.573</b>                | <b>94.841.470</b>                |
| <b>Phát hành giấy tờ có giá</b>                     | <b>18</b>              | <b>23.645.110</b>                 | <b>17.678.260</b>                |
| <b>Các khoản nợ khác</b>                            |                        | <b>3.196.067</b>                  | <b>2.995.491</b>                 |
| Các khoản lãi, phí phải trả                         | 19.1                   | 2.797.043                         | 2.568.503                        |
| Các khoản phải trả và công nợ khác                  | 19.2                   | 399.024                           | 426.988                          |
| <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>                             |                        | <b>184.339.466</b>                | <b>154.154.279</b>               |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                               |                        |                                   |                                  |
| <b>Vốn của TCTD</b>                                 | <b>21.1</b>            | <b>10.768.974</b>                 | <b>7.139.413</b>                 |
| <b>Thặng dư vốn cổ phần</b>                         | <b>21.1</b>            | <b>(773)</b>                      | <b>(237)</b>                     |
| <b>Quỹ của TCTD</b>                                 | <b>21.1</b>            | <b>657.816</b>                    | <b>675.985</b>                   |
| <b>Lợi nhuận chưa phân phối</b>                     | <b>21.1</b>            | <b>1.005.550</b>                  | <b>885.892</b>                   |
| <b>TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                          |                        | <b>12.431.567</b>                 | <b>8.701.053</b>                 |
| <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>           |                        | <b>196.771.033</b>                | <b>162.855.332</b>               |



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

B02/TCTD-HN

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

|                                           | Thuyết<br>minh | Số cuối năm<br>Triệu đồng | Số đầu năm<br>Triệu đồng |
|-------------------------------------------|----------------|---------------------------|--------------------------|
| Bảo lãnh vay vốn                          | 33.2           | 50                        | 50                       |
| Cam kết giao dịch hối đoái                | 33.1           | 53.420.837                | 35.401.945               |
| - Cam kết mua ngoại tệ                    |                | 3.084.594                 | 3.330.715                |
| - Cam kết bán ngoại tệ                    |                | 927.886                   | 83.194                   |
| - Cam kết giao dịch hoán đổi              |                | 49.408.357                | 31.988.036               |
| Cam kết trong nghiệp vụ L/C               | 33.2           | 14.254                    | 21.773                   |
| Bảo lãnh khác                             | 33.2           | 787.617                   | 825.609                  |
| Các cam kết khác                          | 33.2           | 15.081.702                | 8.804.949                |
| Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được | 33.3           | 1.229.087                 | 930.391                  |
| Nợ khó đòi đã xử lý                       | 33.4           | 395.536                   | 381.176                  |
| Tài sản và chứng từ khác                  | 33.5           | 204.611                   | 212.919                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                          |                | <b>71.133.694</b>         | <b>46.578.812</b>        |

Thành phố Cần Thơ, Việt Nam  
Ngày 12 tháng 3 năm 2026

Người lập:

Bà Lê Hà Cẩm Trang  
Kế toán tổng hợp

Người kiểm soát:

Bà Nguyễn Thị Thúy Minh  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Lê Thanh Quý Ngọc  
Quyền Tổng Giám đốc

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

B03/TCTD-HN

|                                                                                       | Thuyết minh | Năm nay<br>Triệu đồng | Năm trước<br>Triệu đồng |
|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------|-------------------------|
| Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự                                           | 23          | 11.980.393            | 9.721.857               |
| Chi phí lãi và các chi phí tương tự                                                   | 24          | (8.653.813)           | (6.910.284)             |
| <b>Thu nhập lãi thuần</b>                                                             |             | <b>3.326.580</b>      | <b>2.811.573</b>        |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ                                                         |             | 262.118               | 231.629                 |
| Chi phí hoạt động dịch vụ                                                             |             | (101.685)             | (94.903)                |
| <b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>                                                 | <b>25</b>   | <b>160.433</b>        | <b>136.726</b>          |
| <b>Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>                                    | <b>26</b>   | <b>89.745</b>         | <b>80.215</b>           |
| <b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>                                        | <b>27</b>   | <b>51.029</b>         | <b>19.009</b>           |
| Thu nhập từ hoạt động khác                                                            |             | 6.520                 | 463.620                 |
| Chi phí hoạt động khác                                                                |             | (11.755)              | (9.780)                 |
| <b>(Lỗ)/lãi thuần từ hoạt động khác</b>                                               | <b>28</b>   | <b>(5.235)</b>        | <b>453.840</b>          |
| <b>TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG</b>                                                        |             | <b>3.622.552</b>      | <b>3.501.363</b>        |
| <b>TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>                                                         | <b>29</b>   | <b>(1.728.781)</b>    | <b>(1.565.226)</b>      |
| <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b> |             | <b>1.893.771</b>      | <b>1.936.137</b>        |
| Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng                                                      | 10          | (362.262)             | (804.839)               |
| <b>TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ</b>                                                      |             | <b>1.531.509</b>      | <b>1.131.298</b>        |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                                          | 20.1        | (321.919)             | (230.373)               |
| <b>LỢI NHUẬN SAU THUẾ</b>                                                             |             | <b>1.209.590</b>      | <b>900.925</b>          |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>                                        | <b>22</b>   | <b>1.589</b>          | <b>1.381</b>            |

Thành phố Cần Thơ, Việt Nam  
Ngày 12 tháng 3 năm 2026

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:

Bà Lê Hà Cẩm Trang  
Kế toán tổng hợp

Bà Nguyễn Thị Thúy Minh  
Kế toán Trưởng

Ông Lê Thanh Quý Ngọc  
Quyền Tổng Giám đốc





# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

B04/TCTD-HN

|                                                                                                      | Thuyết<br>minh | Năm nay<br>Triệu đồng | Năm trước<br>Triệu đồng<br>(Trình bày lại) |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------|--------------------------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                                       |                |                       |                                            |
| Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được                                                |                | 11.871.739            | 9.868.811                                  |
| Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả                                                           |                | (8.477.145)           | (7.271.379)                                |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được                                                              | 25             | 132.310               | 136.726                                    |
| Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ                  |                | 154.457               | 99.224                                     |
| Chi phí khác chi trả                                                                                 |                | (11.375)              | (9.335)                                    |
| Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro                           | 28             | 4.837                 | 463.175                                    |
| Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ                                             |                | (1.896.833)           | (1.358.889)                                |
| Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm                                                   | 20             | (173.122)             | (247.156)                                  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</b> |                | <b>1.604.868</b>      | <b>1.681.177</b>                           |
| <b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>                                                           |                |                       |                                            |
| Giảm/(tăng) các khoản cho vay các TCTD khác                                                          |                | 1.300.000             | (1.900.000)                                |
| Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán                                                             |                | (9.397.691)           | (2.240.993)                                |
| Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác                                   |                | (239.269)             | (69.213)                                   |
| Tăng các khoản cho vay khách hàng                                                                    |                | (11.598.027)          | (12.882.606)                               |
| Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất                                                               |                | (19.299)              | (463.175)                                  |
| (Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động                                                                |                | (73.770)              | 56.675                                     |
| <b>Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động</b>                                                       |                |                       |                                            |
| Tăng các khoản nợ Chính phủ và NHNN                                                                  |                | 4.192.464             | 213.871                                    |
| Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD                                                           |                | 13.217.194            | 11.794.393                                 |
| Tăng tiền gửi của khách hàng                                                                         |                | 6.608.103             | 4.845.755                                  |
| Tăng phát hành giấy tờ có giá                                                                        |                | 4.551.720             | 5.966.090                                  |
| (Giảm)/tăng khác về công nợ hoạt động                                                                |                | (37.195)              | 447.358                                    |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                                 |                | <b>10.109.098</b>     | <b>7.449.332</b>                           |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                                           |                |                       |                                            |
| Mua sắm TSCĐ                                                                                         |                | (3.076.748)           | (443.142)                                  |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ                                                                |                | 509                   | 324                                        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>                                            |                | <b>(3.076.239)</b>    | <b>(442.818)</b>                           |

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

B04/TCTD-HN

|                                                                                                                   | <i>Thuyết minh</i> | <i>Năm nay<br/>Triệu đồng</i> | <i>Năm trước<br/>Triệu đồng<br/>(Trình bày lại)</i> |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------------------------------|-----------------------------------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                                                     |                    |                               |                                                     |
| Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu                                                            |                    | 2.558.119                     | 934.706                                             |
| Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác |                    | 2.500.000                     | 1.000.000                                           |
| Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác   |                    | (1.084.870)                   | (839.000)                                           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                                               |                    | <b>3.973.249</b>              | <b>1.095.706</b>                                    |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>                                                                            |                    | <b>11.006.108</b>             | <b>8.102.220</b>                                    |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>                                                                 | <b>30</b>          | <b>44.594.502</b>             | <b>36.492.282</b>                                   |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b>                                                                | <b>30</b>          | <b>55.600.610</b>             | <b>44.594.502</b>                                   |

Thành phố Cần Thơ, Việt Nam  
Ngày 12 tháng 3 năm 2026

Người lập:



Bà Lê Hà Cẩm Trang  
Kế toán tổng hợp

Người kiểm soát:



Bà Nguyễn Thị Thúy Minh  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Lê Thanh Quý Ngọc  
Quyền Tổng Giám đốc



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 2399/QĐ/NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 15 tháng 12 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2200269805 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu vào ngày 12 tháng 1 năm 2007, sửa đổi lần thứ 28 vào ngày 28 tháng 8 năm 2023. Giấy phép Hoạt động số 2399/QĐ/NHNN của Ngân hàng được thay thế bổ sung như sau:

| <i>Giấy phép/Quyết định</i>                    | <i>Ngày cấp</i>           |
|------------------------------------------------|---------------------------|
| Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 05/GP-NHNN | Ngày 24 tháng 2 năm 2023  |
| Quyết định số 1900/QĐ/NHNN                     | Ngày 12 tháng 9 năm 2024  |
| Quyết định số 2758/QĐ/NHNN                     | Ngày 25 tháng 12 năm 2024 |
| Quyết định số 1381/QĐ-QLGS5                    | Ngày 24 tháng 6 năm 2025  |
| Quyết định số 2778/QĐ/NHNN                     | Ngày 17 tháng 7 năm 2025  |
| Quyết định số 1949/QĐ-QLGS5                    | Ngày 8 tháng 8 năm 2025   |
| Quyết định số 05/QĐ-QLGS5                      | Ngày 3 tháng 2 năm 2026   |
| Quyết định số 179/QĐ-NHNN                      | Ngày 5 tháng 2 năm 2026   |

Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 50 năm kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2006.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Ngân hàng là cung cấp các dịch vụ ngân hàng, bao gồm hoạt động huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân khác nhau; hoạt động cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân khác nhau trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ và mua bán vàng miếng, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; thực hiện hoạt động bao thanh toán; cung ứng dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; mua bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; ủy thác cho vay và nhận ủy thác cho vay; đại lý bảo hiểm; cho thuê một phần trụ sở kinh doanh chưa sử dụng hết thuộc sở hữu của Ngân hàng; cung ứng dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

### **Vốn điều lệ**

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 10.768.974 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 7.139.413 triệu đồng).

### **Mạng lưới hoạt động**

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 47 Trần Hưng Đạo, Phường Phú Lợi, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng có một (1) trụ sở chính, ba mươi (30) chi nhánh và một trăm lẻ hai (102) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

### **Nhân viên**

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 3.060 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 2.864 người).



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG (tiếp theo)

### Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng có một (1) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

| Tên công ty                                                                               | Được thành lập theo                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Ngành hoạt động                 | Vốn điều lệ          | Tỷ lệ sở hữu |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|----------------------|--------------|
| Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Việt Nam Thương Tín | Quyết định số 3158/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2010 của NHNN và Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310898270 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 6 tháng 6 năm 2011, thay đổi lần thứ 7 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 3 tháng 4 năm 2025. | Quản lý nợ và khai thác tài sản | 200 tỷ đồng Việt Nam | 100%         |

Hoạt động chính của công ty con trong năm là quản lý các khoản nợ vay và tài sản đảm bảo nợ vay; quản lý hồ sơ tài sản đảm bảo; tái cơ cấu các khoản vay; mua và bán các khoản nợ cho các tổ chức tín dụng khác.

## 2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng và công ty con áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### 2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính của Ngân hàng và công ty con là đồng Việt Nam ("VND"). Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng"). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất.



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 3.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### 3.2 Chuẩn mực và hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và Công ty con được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014, Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007; Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và Công ty con theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và các lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 là các khoản mục không có số dư.



### 3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

#### 3.3 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Báo cáo tài chính của Ngân hàng và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính giữa Ngân hàng và công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính của Ngân hàng theo phương pháp hợp nhất toàn phần bắt đầu từ ngày Ngân hàng có quyền kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền, trực tiếp hay gián tiếp, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của đơn vị. Kết quả hoạt động của công ty con mới được mua hoặc mới được thanh lý trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất một cách hợp lý kể từ ngày mua hoặc tính đến ngày thanh lý.

#### 3.4 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 4.1 Thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất này được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, ngoại trừ các thay đổi sau:

*Luật các Tổ chức tín dụng số 96/2025/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các Tổ chức tín dụng. Các thay đổi chính bao gồm:*

Về khoản vay đặc biệt:

- Ngân hàng Nhà nước quyết định cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng với hình thức có hoặc không có tài sản bảo đảm.
- Lãi suất cho vay đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước là 0%/năm.

Về xử lý nợ xấu và tài sản bảo đảm:

- Luật hóa quyền thu giữ tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu cho tổ chức tín dụng khi đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định.
- Yêu cầu bắt buộc tổ chức tín dụng phải công khai thông tin trước khi thu giữ tài sản bảo đảm là động sản và chậm nhất 15 ngày đối với bất động sản.
- Quy định cụ thể các trường hợp tài sản của bên phải thi hành án đang dùng làm tài sản bảo đảm cho khoản nợ xấu bị kê biên, xử lý.
- Cơ quan tiến hành tố tụng hoàn trả vật chứng trong vụ án hình sự là tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu theo đề nghị của tổ chức tín dụng sau khi hoàn tất xác định chứng cứ.

Luật này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2025.



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.1 Thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)

Nghị định số 135/2025/NĐ-CP của Chính phủ về Chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn Nhà nước tại tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn Nhà nước ("Nghị định 135").

Ngày 12 tháng 6 năm 2025, Chính phủ đã ban hành Nghị định 135, theo đó, bổ sung quy định đối với việc lập kế hoạch tài chính hàng năm của tổ chức tín dụng, trong đó, việc phân phối lợi nhuận để lại của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thực hiện theo thứ tự như sau:

1. Chia lãi cho các bên góp vốn liên kết theo các giao dịch, hợp đồng đã ký kết (nếu có)
2. Bù đắp khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp
3. Trích lập các quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ:

| Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế | Mức tối đa       |
|----------------------------------------|------------------|
| 10% lợi nhuận sau thuế                 | 100% vốn điều lệ |

4. Trích lập các quỹ dự phòng tài chính:

| Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế                                       | Mức tối đa     |
|------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| 10% lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi phân phối vào các mục 1, 2, 3 kể trên | Không quy định |

5. Việc phân chia phần lợi nhuận còn lại do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tự quyết định theo quy định tại Điều lệ, quy chế tài chính, quy chế nội bộ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

Nghị định 135 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 8 năm 2025.

### 4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại NHNN, tín phiếu NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.3 *Tiền gửi và cho vay các TCTD khác*

Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 31/2024/TT-NHNN ("*Thông tư 31*") do NHNN ban hành 30 tháng 6 năm 2024 và Nghị định 86/2024/NĐ-CP ("*Nghị định 86*") quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại *Thuyết minh 4.5*.

Theo Nghị định 86, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

Theo Thông tư 31, đối với các khoản tiền gửi tổ chức tín dụng đang được kiểm soát đặc biệt theo quy định tại khoản 9 Điều 174 Luật Các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15, Ngân hàng phân loại các khoản tiền gửi này vào nhóm nợ đủ tiêu chuẩn và không phải điều chỉnh nhóm nợ theo danh sách khách hàng do Trung tâm Thông tin Tín dụng Quốc gia Việt Nam thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("CIC") cung cấp.

### 4.4 *Cho vay khách hàng*

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày thành một (1) dòng riêng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 31 và Nghị định 86 như trình bày trong *Thuyết minh 4.5*.

### 4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác*

#### 4.5.1 *Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng*

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 31. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn. Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)

#### 4.5.1 Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 của các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4 ngoại trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành.

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025. Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Nghị định 86.

Việc phân loại nợ và tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

| Nhóm nợ |                    | Diễn giải                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Tỷ lệ dự phòng cụ thể |
|---------|--------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| 1       | Nợ đủ tiêu chuẩn   | (a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc<br>(b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0%                    |
| 2       | Nợ cần chú ý       | (a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc<br>(b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5%                    |
| 3       | Nợ dưới tiêu chuẩn | (a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc<br>(b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc<br>(c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận; hoặc<br>(d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"><li>Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 134 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc</li><li>Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 135 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc</li><li>Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5, 9 Điều 136 Luật các tổ chức tín dụng.</li></ul><br>(e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc<br>(f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc<br>(g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan. | 20%                   |



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)

#### 4.5.1 Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

| Nhóm nợ |                        | Phân loại nợ theo định lượng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Tỷ lệ dự phòng cụ thể |
|---------|------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| 4       | Nợ nghi ngờ            | (a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc<br>(b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc<br>(c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc<br>(d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc<br>(e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.<br>(f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc<br>(g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 50%                   |
| 5       | Nợ có khả năng mất vốn | (a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc<br>(b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc<br>(c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc<br>(d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc<br>(e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc<br>(f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc<br>(g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc<br>(h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc<br>(i) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan. | 100%                  |



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)

#### 4.5.1 Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

#### 4.5.2 Cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng

Từ ngày 13 tháng 3 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, Ngân hàng đã áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản nợ đáp ứng các điều kiện của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 ("Thông tư 01"), Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ("Thông tư 03") ngày 2 tháng 4 năm 2021 và Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ("Thông tư 14") ngày 7 tháng 9 năm 2021 do Ngân hàng Nhà nước ban hành quy định về việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch COVID - 19.

| Thời điểm phát sinh khoản nợ | Tình trạng quá hạn                 | Khoảng thời gian phát sinh quá hạn | Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ                                                                                                                                                        |
|------------------------------|------------------------------------|------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Trước 1/8/2021               | Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày | Từ 30/3/2020 đến 30/6/2022         | Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020 hoặc nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu |
| Trước 23/1/2020              | Quá hạn                            | Từ 23/1/2020 đến 29/3/2020         | Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020                                                                                                          |
| Từ 23/1/2020 đến 10/6/2020   |                                    | Từ 23/1/2020 đến 17/5/2021         | Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn                                                                                         |
| Từ 10/6/2020 đến 1/8/2021    |                                    | Từ 17/7/2021 đến 7/9/2021          |                                                                                                                                                                                      |



**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)**

Từ ngày 4 tháng 12 năm 2024, theo Thông tư 53/2024/TT-NHNN ("Thông tư 53"), Ngân hàng thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ cho khách hàng gặp khó khăn do bão số 3. Chính sách này áp dụng cho khách hàng cá nhân và tổ chức (trừ tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài) tại 26 tỉnh, thành phố bị ảnh hưởng. Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ sẽ được thực hiện dựa trên đề nghị của khách hàng và khả năng tài chính của Ngân hàng:

| Thời điểm phát sinh khoản nợ | Tình trạng quá hạn                 | Khoảng thời gian phát sinh quá hạn | Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ                                                                          |
|------------------------------|------------------------------------|------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Trước 7/9/2024               | Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày | Từ 7/9/2024 đến 31/12/2025         | Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ |

Đối với số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, giữ nguyên nhóm nợ quá hạn theo thời hạn cơ cấu lại và không tiếp tục được Ngân hàng cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo các quy định hiện hành, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 31 và Nghị định 86.

**4.5.3 Trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ**

Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo công thức sau:  $C = A - B$

Trong đó:

- C: Dự phòng cụ thể trích phải trích bổ sung;
- A: Dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 31 và Nghị định 86 (*Thuyết minh 4.5.1*);
- B: Tổng dự phòng cụ thể phải trích đối với phần dư nợ được giữ nguyên nhóm nợ theo quy định (*Thuyết minh 4.5.2*) và dự phòng cụ thể phải trích đối với phần dư nợ còn lại của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 31 và Nghị định 86 (*Thuyết minh 4.5.1*).

Dự phòng cụ thể phải trích bổ sung C được Ngân hàng thực hiện trích bổ sung khi lập báo cáo tài chính đảm bảo việc trích lập tối thiểu theo quy định như sau:

- Đối với khoản nợ áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14:
  - Đến thời điểm 31/12/2022: Tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
  - Đến thời điểm 31/12/2023: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.
- Đối với khoản nợ áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 53:
  - Đến thời điểm 31/12/2024: Tối thiểu 35% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
  - Đến thời điểm 31/12/2025: Trích thêm để đạt tối thiểu 70% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
  - Đến thời điểm 31/12/2026: Trích thêm số còn lại để đủ 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.



**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)**

**4.5.4 Xử lý rủi ro tín dụng**

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư 31 và Nghị định 86, Ngân hàng thành lập hội đồng xử lý rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5 hoặc nếu khách hàng vay là tổ chức bị giải thể, phá sản, hoặc cá nhân bị chết hoặc mất tích.

**4.6 Chứng khoán kinh doanh**

**4.6.1 Phân loại và ghi nhận**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

**4.6.2 Đo lường**

Định kỳ, chứng khoán kinh doanh sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Dự phòng giảm giá cho các khoản chứng khoán kinh doanh được lập riêng cho khoản đầu tư có tổn thất. Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng các khoản chứng khoán kinh doanh nếu có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các chứng khoán này vào ngày kết thúc năm tài chính. Đối tượng lập dự phòng không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh".

Dự phòng rủi ro đối với chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Tiền lãi thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở thực thu.

**4.6.3 Dừng ghi nhận**

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.



**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.7 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**

**4.7.1 Phân loại và ghi nhận**

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

**4.7.2 Đo lường**

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán sẵn sàng để bán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường. Đối tượng lập dự phòng không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Nghị định 86 như được trình bày tại *Thuyết minh 4.5*.

**4.8 Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn có giá trị xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được trình bày tại *Thuyết minh 4.7*.



**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.9 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định hữu hình đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

**4.10 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vô hình đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định vô hình và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

**4.11 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và hao mòn của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

|                               |            |
|-------------------------------|------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc        | 5 - 50 năm |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý     | 3 - 8 năm  |
| Phương tiện vận tải           | 6 - 10 năm |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 4 - 15 năm |
| Phần mềm máy vi tính          | 3 - 15 năm |

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn thì không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng.



**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.12 Thuê tài sản**

**4.12.1 Ngân hàng đi thuê**

Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "*Chi phí hoạt động khác*" trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời hạn thuê tài sản.

**4.12.2 Ngân hàng cho thuê**

Ngân hàng ghi nhận tài sản cho thuê hoạt động trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "*Thu nhập từ hoạt động dịch vụ*" trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời hạn cho thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán. Chi phí cho thuê hoạt động, bao gồm cả khấu hao tài sản cho thuê, được ghi nhận là chi phí trong năm khi phát sinh.

**4.13 Các khoản phải thu**

**4.13.1 Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng**

Các khoản phải thu, các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Nợ phải thu khó đòi được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

**4.13.2 Các khoản phải thu khác**

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng được ghi nhận vào khoản mục "*Chi phí hoạt động khác*" trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

| <i>Thời gian quá hạn</i>                   | <i>Mức trích dự phòng</i> |
|--------------------------------------------|---------------------------|
| Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm | 30%                       |
| Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm        | 50%                       |
| Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm         | 70%                       |
| Từ ba (3) năm trở lên                      | 100%                      |



**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.14 Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

**4.15 Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá**

Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá chịu rủi ro được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm số dư gốc của trái phiếu. Ngân hàng thực hiện phân bổ dần các chi phí này vào "*Chi phí lãi và các chi phí tương tự*" theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

**4.16 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**4.17 Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng**

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời gian thực hiện cụ thể.

Việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng theo chính sách phân loại áp dụng đối với các khoản nợ như được trình bày tại *Thuyết minh 4.5*.

Theo Thông tư 31 và Nghị định 86, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng cho các cam kết ngoại bảng.

**4.18 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ**

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng.



#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.19 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

###### Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại; chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Vốn chủ sở hữu" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng kỳ hạn.

###### Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

##### 4.20 Vốn cổ phần

###### 4.20.1 Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

###### 4.20.2 Thặng dư vốn cổ phần

Ngân hàng phản ánh vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ thặng dư vốn cổ phần.

###### 4.20.3 Các quỹ và dự trữ

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 32/2024/QH15 và Nghị định 135/2025/NĐ-CP theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

|                                | Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế                                          | Mức tối đa       |
|--------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|------------------|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 10% lợi nhuận sau thuế                                                          | 100% vốn điều lệ |
| Quỹ dự phòng tài chính         | 10% lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | Không áp dụng    |

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.



**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.21 Ghi nhận thu nhập và chi phí**

*Thu nhập lãi và chi phí lãi*

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 31 và các khoản cho vay được cơ cấu thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

*Phí dịch vụ và hoa hồng*

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp.

*Thu nhập từ hoạt động đầu tư*

Các doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

*Thu nhập khác*

Các doanh thu khác được ghi nhận dựa trên cơ sở thực thu.

Theo Nghị định 135/2025/NĐCP ngày 12 tháng 6 năm 2025 quy định về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại TCTD do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và TCTD có vốn nhà nước, thu nhập khác bao gồm thu từ các khoản nợ phải trả nay đã vô chủ hoặc không xác định được chủ nợ theo quy định của pháp luật được ghi tăng thu nhập; thu tiền phạt khách hàng, tiền khách hàng bồi thường do vi phạm hợp đồng được hạch toán vào thu nhập; thu tiền bảo hiểm được bồi thường được hạch toán vào thu nhập sau khi đã bù đắp khoản tổn thất đã mua bảo hiểm; các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

Theo Thông tư 16/2018/TT-BTC ngày 7 tháng 2 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đơn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

**4.22 Hoạt động mua, bán nợ**

Hoạt động mua, bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN của NHNN ban hành ngày 17 tháng 7 năm 2015 và được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 18/2022/TT-NHNN của NHNN ban hành ngày 26 tháng 12 năm 2022 quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

*Hoạt động mua nợ*

Khoản mua nợ được ghi nhận ban đầu theo giá mua, sau đó được ghi nhận bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng rủi ro tín dụng. Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

Đối với các khoản nợ được mua, Ngân hàng phân loại số tiền đã thanh toán để mua nợ vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua. Sau đó, việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản mua nợ được thực hiện tương tự như các khoản cho vay khách hàng khác theo Thông tư 31.



4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 Hoạt động mua, bán nợ (tiếp theo)

*Hoạt động bán nợ*

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN của NHNN ban hành ngày 17 tháng 7 năm 2015 và được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 18/2022/TT-NHNN của NHNN ban hành ngày 26 tháng 12 năm 2022 về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Theo hướng dẫn tại Thông tư số 09/2015/TT-NHNN, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của bên bán nợ được xử lý như sau:

- Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:
  - Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong năm của Ngân hàng.
  - Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng trong năm.
- Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi báo cáo tình hình tài chính, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Ngân hàng.

Giá trị ghi sổ khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

4.23 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm kế toán, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất (Thuyết minh số 40). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong năm được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên tài khoản "Vốn chủ sở hữu" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào cuối năm tài chính.



**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

*Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

*Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Ngân hàng có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.



**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tiếp theo)*

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**4.25 Bù trừ**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được cán trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cán trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

**4.26 Lợi ích của nhân viên**

**4.26.1 Trợ cấp nghỉ hưu**

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

**4.26.2 Trợ cấp thôi việc**

Theo Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

**4.26.3 Bảo hiểm thất nghiệp**

Theo quy định hiện hành, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công hàng tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.



## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.27 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng và Công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và Công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

### 4.28 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng và Công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng và Công ty con là dựa theo bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh.

### 4.29 Công cụ tài chính

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày sau đây trên báo cáo tài chính hợp nhất chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, thành một trong các loại sau:

➤ *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
  - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.



**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.29 Công cụ tài chính (tiếp theo)**

Tài sản tài chính (tiếp theo)

► **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

► **Tài sản sẵn sàng để bán:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

► **Các khoản cho vay và phải thu:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- Các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.



## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.29 Công cụ tài chính (tiếp theo)

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền gửi và vay Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng và các khoản phải trả tài chính khác.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành:

- Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động:

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
  - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

#### Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, nếu và chỉ nếu, Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

### 4.30 Lãi trên cổ phiếu

Ngân hàng và Công ty con trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng và Công ty con (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Nếu cổ phiếu phát hành trong năm chỉ làm thay đổi về số lượng cổ phiếu mà không dẫn đến sự thay đổi về nguồn vốn, Ngân hàng và Công ty con sẽ thực hiện điều chỉnh số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất, dẫn đến điều chỉnh tương ứng cho chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu.



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 5. TIỀN MẶT

|               | <i>Số cuối năm<br/>Triệu đồng</i> | <i>Số đầu năm<br/>Triệu đồng</i> |
|---------------|-----------------------------------|----------------------------------|
| Bằng VND      | 712.291                           | 490.993                          |
| Bằng ngoại tệ | 40.491                            | 57.609                           |
|               | <b>752.782</b>                    | <b>548.602</b>                   |

## 6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM (“NHNN”)

|               | <i>Số cuối năm<br/>Triệu đồng</i> | <i>Số đầu năm<br/>Triệu đồng</i> |
|---------------|-----------------------------------|----------------------------------|
| Bằng VND      | 3.804.140                         | 6.967.475                        |
| Bằng Đô la Mỹ | 128.790                           | 57.225                           |
|               | <b>3.932.930</b>                  | <b>7.024.700</b>                 |

Tiền gửi tại NHNN Việt Nam bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN Việt Nam. Số dư bình quân tiền gửi thanh toán của Ngân hàng tại NHNN Việt Nam không thấp hơn số tiền phải dự trữ bắt buộc trong tháng. Số tiền dự trữ bắt buộc trong tháng được tính bằng số dư tiền gửi huy động bình quân của từng loại tiền gửi phải dự trữ bắt buộc trong tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc thực tế như sau:

|                                                                | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2025<br/>%</i> | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2024<br/>%</i> |
|----------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------|
| Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng VND      | 3,00                                       | 3,00                                       |
| Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng ngoại tệ | 8,00                                       | 8,00                                       |
| Tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên bằng VND                | 1,00                                       | 1,00                                       |
| Tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên bằng ngoại tệ           | 6,00                                       | 6,00                                       |

Lãi suất năm thực tế của tiền gửi tại NHNN Việt Nam như sau:

|                                           | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2025<br/>%/năm</i> | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2024<br/>%/năm</i> |
|-------------------------------------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------|
| Trong dự trữ bắt buộc bằng VND            | 0,50                                           | 0,50                                           |
| Trong dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ       | 0,00                                           | 0,00                                           |
| Vượt dự trữ bắt buộc bằng VND và ngoại tệ | 0,00                                           | 0,00                                           |



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG (“TCTD”) KHÁC

### 7.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

|                              | Số cuối năm<br>Triệu đồng | Số đầu năm<br>Triệu đồng |
|------------------------------|---------------------------|--------------------------|
| <b>Tiền gửi không kỳ hạn</b> | <b>1.192.882</b>          | <b>1.474.084</b>         |
| Bằng VND                     | 81.696                    | 91.611                   |
| Bằng ngoại tệ                | 1.111.186                 | 1.382.473                |
| <b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>    | <b>49.722.016</b>         | <b>32.547.116</b>        |
| Bằng VND (*)                 | 45.283.210                | 28.536.990               |
| Bằng ngoại tệ                | 4.438.806                 | 4.010.126                |
|                              | <b>50.914.898</b>         | <b>34.021.200</b>        |

Mức lãi suất năm của các khoản tiền gửi tại các TCTD khác vào thời điểm cuối năm tài chính như sau:

|                              | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2025<br>%/năm | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2024<br>%/năm |
|------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| <b>Tiền gửi không kỳ hạn</b> |                                       |                                       |
| Bằng VND                     | 0,00                                  | 0,00                                  |
| Bằng ngoại tệ                | 0,00                                  | 0,00                                  |
| <b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>    |                                       |                                       |
| Bằng VND (*)                 | 0,00 - 10,00                          | 0,00 - 6,00                           |
| Bằng ngoại tệ                | 3,75 - 4,35                           | 4,75 - 5,10                           |

(\*) Bao gồm là khoản tiền gửi đối với một Quỹ tín dụng nhân dân bị kiểm soát đặc biệt với lãi suất 0% theo chủ trương của NHNN chi nhánh Khu vực 14 (trước đây là NHNN chi nhánh Sóc Trăng) với số tiền 66.000 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 66.000 triệu đồng).

### 7.2 Cho vay các TCTD khác

|                 | Số cuối năm<br>Triệu đồng | Số đầu năm<br>Triệu đồng |
|-----------------|---------------------------|--------------------------|
| <b>Bằng VND</b> | <b>600.000</b>            | <b>1.900.000</b>         |

Mức lãi suất năm của cho vay các TCTD khác vào thời điểm cuối năm tài chính như sau:

|                                    | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2025<br>%/năm | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2024<br>%/năm |
|------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| <b>Cho vay thương mại bằng VND</b> | <b>7,40 – 7,60</b>                    | <b>5,50</b>                           |



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG (“TCTD”) KHÁC (tiếp theo)

### 7.3 Tình hình phân loại các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác

|                         | Số cuối năm<br>Triệu đồng | Số đầu năm<br>Triệu đồng |
|-------------------------|---------------------------|--------------------------|
| <b>Nợ đủ tiêu chuẩn</b> |                           |                          |
| Tiền gửi có kỳ hạn      | 49.722.016                | 32.547.116               |
| Cho vay các TCTD khác   | 600.000                   | 1.900.000                |
|                         | <b>50.322.016</b>         | <b>34.447.116</b>        |

## 8. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

|                                                                              | Tổng giá trị của<br>hợp đồng (theo<br>tỷ giá ngày hiệu<br>lực hợp đồng)<br>Triệu đồng | Giá trị ghi sổ kế toán ròng<br>(theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo) |                           |
|------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|---------------------------|
|                                                                              |                                                                                       | Tài sản<br>Triệu đồng                                             | Nợ phải trả<br>Triệu đồng |
| <b>Công cụ tài chính phái sinh tiền<br/>tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025</b> |                                                                                       |                                                                   |                           |
| Giao dịch hoán đổi tiền tệ                                                   | 25.232.428                                                                            | 328.330                                                           | -                         |
|                                                                              | <b>25.232.428</b>                                                                     | <b>328.330</b>                                                    | -                         |
| <b>Số thuần</b>                                                              |                                                                                       | <b>328.330</b>                                                    |                           |
| <b>Công cụ tài chính phái sinh tiền<br/>tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024</b> |                                                                                       |                                                                   |                           |
| Giao dịch hoán đổi tiền tệ                                                   | 14.947.377                                                                            | 89.061                                                            | -                         |
|                                                                              | <b>14.947.377</b>                                                                     | <b>89.061</b>                                                     | -                         |
| <b>Số thuần</b>                                                              |                                                                                       | <b>89.061</b>                                                     |                           |

## 9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

|                                                | Số cuối năm<br>Triệu đồng | Số đầu năm<br>Triệu đồng |
|------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------|
| Cho vay các tổ chức kinh tế cá nhân trong nước | 104.541.933               | 93.223.372               |
| Các khoản trả thay khách hàng                  | 2.725                     | 42.524                   |
| Cho vay thấu chi                               | 690.405                   | 371.140                  |
|                                                | <b>105.235.063</b>        | <b>93.637.036</b>        |



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Mức lãi suất năm của cho vay khách hàng vào thời điểm cuối năm như sau:

|               | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2025<br>%/năm | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2024<br>%/năm |
|---------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Bằng VND      | 0,50 - 29,25                          | 0,30 - 29,25                          |
| Bằng ngoại tệ | 4,00 - 6,70                           | 4,00 - 7,40                           |

### 9.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

|                        | Số cuối năm<br>Triệu đồng | Số đầu năm<br>Triệu đồng |
|------------------------|---------------------------|--------------------------|
| Nợ đủ tiêu chuẩn       | 101.077.955               | 90.288.767               |
| Nợ cần chú ý           | 1.086.555                 | 769.999                  |
| Nợ dưới tiêu chuẩn     | 589.361                   | 583.717                  |
| Nợ nghi ngờ            | 329.790                   | 496.483                  |
| Nợ có khả năng mất vốn | 2.151.402                 | 1.498.070                |
|                        | <b>105.235.063</b>        | <b>93.637.036</b>        |

### 9.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay ban đầu

|              | Số cuối năm        |            | Số đầu năm        |            |
|--------------|--------------------|------------|-------------------|------------|
|              | Triệu đồng         | %          | Triệu đồng        | %          |
| Nợ ngắn hạn  | 69.445.756         | 65,99      | 58.480.666        | 62,45      |
| Nợ trung hạn | 15.437.067         | 14,67      | 17.826.226        | 19,04      |
| Nợ dài hạn   | 20.352.240         | 19,34      | 17.330.144        | 18,51      |
|              | <b>105.235.063</b> | <b>100</b> | <b>93.637.036</b> | <b>100</b> |

### 9.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

|                                                               | Số cuối năm        |               | Số đầu năm        |            |
|---------------------------------------------------------------|--------------------|---------------|-------------------|------------|
|                                                               | Triệu đồng         | %             | Triệu đồng        | %          |
| Hộ kinh doanh, cá nhân                                        | 53.775.933         | 51,10         | 44.006.464        | 47,00      |
| Công ty TNHH khác                                             | 36.614.984         | 34,79         | 30.861.771        | 32,96      |
| Công ty cổ phần khác                                          | 14.007.746         | 13,31         | 17.817.151        | 19,03      |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài                         | 705.212            | 0,67          | 767.020           | 0,82       |
| Công ty TNHH 1 thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ | 80.189             | 0,08          | 124.128           | 0,13       |
| Khác                                                          | 50.999             | 0,05          | 60.502            | 0,06       |
|                                                               | <b>105.235.063</b> | <b>100,00</b> | <b>93.637.036</b> | <b>100</b> |



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

### 9.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành kinh tế

|                                                                                                                        | Số cuối năm        |            | Số đầu năm        |            |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|------------|-------------------|------------|
|                                                                                                                        | Triệu đồng         | %          | Triệu đồng        | %          |
| Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình | 53.775.933         | 51,10      | 44.006.464        | 47,00      |
| Kinh doanh bất động sản                                                                                                | 19.131.504         | 18,18      | 17.228.200        | 18,40      |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm                                                                             | 7.496.502          | 7,12       | 7.075.900         | 7,56       |
| Xây dựng                                                                                                               | 6.541.813          | 6,22       | 6.680.198         | 7,13       |
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác                                                 | 6.503.882          | 6,18       | 8.177.995         | 8,73       |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo                                                                                          | 2.787.912          | 2,65       | 2.763.520         | 2,95       |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống                                                                                             | 2.594.587          | 2,47       | 1.831.769         | 1,96       |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội                                                                                      | 1.114.567          | 1,06       | 1.511.411         | 1,61       |
| Các ngành nghề khác                                                                                                    | 5.288.363          | 5,02       | 4.361.579         | 4,66       |
|                                                                                                                        | <b>105.235.063</b> | <b>100</b> | <b>93.637.036</b> | <b>100</b> |

### 9.5 Phân tích dư nợ cho vay theo tiền tệ

|               | Số cuối năm<br>Triệu đồng | Số đầu năm<br>Triệu đồng |
|---------------|---------------------------|--------------------------|
| Bằng VND      | 105.197.605               | 93.267.210               |
| Bằng ngoại tệ | 37.458                    | 369.826                  |
|               | <b>105.235.063</b>        | <b>93.637.036</b>        |



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 10. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng trong năm bao gồm:

|                                                                 | Thuyết minh | Năm nay<br>Triệu đồng | Năm trước<br>Triệu đồng |
|-----------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------|-------------------------|
| Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng                    | 10          | 255.897               | 708.782                 |
| Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng                     | 10          | 82.085                | 96.057                  |
| Trích lập dự phòng chung cho chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | 11.1        | 24.280                | -                       |
|                                                                 |             | <b>362.262</b>        | <b>804.839</b>          |

Kết quả phân loại nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và dự phòng rủi ro các khoản cho vay khách hàng cần phải trích lập theo Thông tư 31, Nghị định 86 và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng như sau:

| Phân loại              | Dư nợ<br>Triệu đồng | Dự phòng<br>cụ thể<br>Triệu đồng | Dự phòng<br>chung<br>Triệu đồng | Tổng số<br>dự phòng<br>Triệu đồng |
|------------------------|---------------------|----------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------|
| Nợ đủ tiêu chuẩn       | 101.077.955         | -                                | 758.085                         | 758.085                           |
| Nợ cần chú ý           | 1.086.555           | 13.948                           | 8.149                           | 22.097                            |
| Nợ dưới tiêu chuẩn     | 589.361             | 32.485                           | 4.420                           | 36.905                            |
| Nợ nghi ngờ            | 329.790             | 44.241                           | 2.473                           | 46.714                            |
| Nợ có khả năng mất vốn | 2.151.402           | 598.844                          | -                               | 598.844                           |
|                        | <b>105.235.063</b>  | <b>689.518</b>                   | <b>773.127</b>                  | <b>1.462.645</b>                  |

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

|                              | Dự phòng<br>cụ thể<br>Triệu đồng | Dự phòng<br>chung<br>Triệu đồng | Tổng cộng<br>Triệu đồng |
|------------------------------|----------------------------------|---------------------------------|-------------------------|
| Số dư đầu năm                | 452.920                          | 691.042                         | 1.143.962               |
| Trích lập dự phòng trong năm | 255.897                          | 82.085                          | 337.982                 |
| Sử dụng dự phòng trong năm   | (19.299)                         | -                               | (19.299)                |
| <b>Số dư cuối năm</b>        | <b>689.518</b>                   | <b>773.127</b>                  | <b>1.462.645</b>        |

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

|                              | Dự phòng<br>cụ thể<br>Triệu đồng | Dự phòng<br>chung<br>Triệu đồng | Tổng cộng<br>Triệu đồng |
|------------------------------|----------------------------------|---------------------------------|-------------------------|
| Số dư đầu năm                | 182.887                          | 594.985                         | 777.872                 |
| Trích lập dự phòng trong năm | 708.782                          | 96.057                          | 804.839                 |
| Sử dụng dự phòng trong năm   | (438.749)                        | -                               | (438.749)               |
| <b>Số dư cuối năm</b>        | <b>452.920</b>                   | <b>691.042</b>                  | <b>1.143.962</b>        |



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

|                                                 | Số cuối năm<br>Triệu đồng | Số đầu năm<br>Triệu đồng |
|-------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------|
| <b>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>       | <b>7.211.597</b>          | <b>2.729.322</b>         |
| Trái phiếu Chính phủ                            | 1.601.180                 | 298.843                  |
| Chứng chỉ tiền gửi do TCTD trong nước phát hành | 2.405.033                 | 2.430.479                |
| Trái phiếu do TCKT trong nước phát hành         | 3.205.384                 | -                        |
| <b>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>  | <b>21.943.835</b>         | <b>19.688.082</b>        |
| Trái phiếu Chính phủ                            | 8.333.301                 | 8.337.826                |
| Chứng chỉ tiền gửi do TCTD trong nước phát hành | 11.061.412                | 7.500.000                |
| Trái phiếu do TCTD trong nước phát hành         | 2.549.122                 | 850.256                  |
| Tín phiếu NHNN                                  | -                         | 3.000.000                |
|                                                 | <b>29.155.432</b>         | <b>22.417.404</b>        |

### 11.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

|                                                           | Số cuối năm<br>Triệu đồng | Số đầu năm<br>Triệu đồng |
|-----------------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------|
| <b>Chứng khoán nợ</b>                                     |                           |                          |
| Trái phiếu Chính phủ (i)                                  | 1.601.180                 | 298.843                  |
| Chứng chỉ tiền gửi do TCTD trong nước khác phát hành (ii) | 2.405.033                 | 2.430.479                |
| Trái phiếu do TCKT trong nước phát hành (iii)             | 3.205.384                 | -                        |
|                                                           | <b>7.211.597</b>          | <b>2.729.322</b>         |

- (i) Trái phiếu Chính phủ có thời hạn từ 10 năm đến 15 năm, lãi suất từ 2,30%/năm đến 2,90%/năm, lãi trả định kỳ hằng năm và gốc trả vào ngày đáo hạn.
- (ii) Chứng chỉ tiền gửi do TCTD trong nước khác phát hành có thời hạn từ 7 tháng đến 1 năm, lãi suất từ 5,50%/năm đến 7,20%/năm, lãi trả định kỳ mỗi 6 tháng và gốc trả vào ngày đáo hạn.
- (iii) Trái phiếu do TCKT trong nước phát hành có thời hạn 18 tháng đến 4 năm, lãi suất từ 8,50%/năm đến 10,50%/năm, gốc trả vào ngày đáo hạn, lãi trả cuối kỳ hoặc định kỳ mỗi 6 tháng.



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

### 11.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

Tình trạng niêm yết của chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

|                                                             | Số cuối năm<br>Triệu đồng | Số đầu năm<br>Triệu đồng |
|-------------------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------|
| <b>Trái phiếu Chính phủ</b>                                 |                           |                          |
| - Niêm yết                                                  | 1.601.180                 | 298.843                  |
| <b>Chứng chỉ tiền gửi do TCTD trong nước khác phát hành</b> |                           |                          |
| - Chưa niêm yết                                             | 2.405.033                 | 2.430.479                |
| <b>Trái phiếu do TCKT trong nước phát hành</b>              |                           |                          |
| - Chưa niêm yết                                             | 3.205.384                 | -                        |
|                                                             | <b>7.211.597</b>          | <b>2.729.322</b>         |

Biến động dự phòng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trong năm như sau:

|                              | Năm nay<br>Triệu đồng | Năm trước<br>Triệu đồng |
|------------------------------|-----------------------|-------------------------|
| <b>Số dư đầu năm</b>         | -                     | -                       |
| Trích lập dự phòng trong năm | 24.280                | -                       |
| <b>Số dư cuối năm</b>        | <b>24.280</b>         | -                       |

### 11.2 Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

|                                                           | Số cuối năm<br>Triệu đồng | Số đầu năm<br>Triệu đồng |
|-----------------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------|
| <b>Chứng khoán nợ</b>                                     |                           |                          |
| Trái phiếu Chính phủ (i)                                  | 8.333.301                 | 8.337.826                |
| Chứng chỉ tiền gửi do TCTD trong nước khác phát hành (ii) | 11.061.412                | 7.500.000                |
| Trái phiếu do TCTD trong nước khác phát hành (iii)        | 2.549.122                 | 850.256                  |
| Tín phiếu NHNN                                            | -                         | 3.000.000                |
|                                                           | <b>21.943.835</b>         | <b>19.688.082</b>        |

- (i) Trái phiếu Chính phủ có thời hạn từ 10 năm đến 20 năm, lãi suất từ 2,10%/năm đến 3,60%/năm, lãi trả định kỳ hàng năm, gốc trả một lần vào ngày đáo hạn.
- (ii) Chứng chỉ tiền gửi do TCTD trong nước khác phát hành có thời hạn từ 6 tháng đến 13 tháng, lãi suất từ 5,20%/năm đến 7,70%/năm, lãi trả định kỳ hàng năm và gốc trả vào ngày đáo hạn.
- (iii) Trái phiếu do TCTD khác trong nước phát hành có thời hạn từ 2 năm đến 15 năm, lãi suất cố định/thả nổi từ 3,00%/năm đến 6,90%/năm, lãi trả định kỳ hàng năm, gốc trả một lần vào ngày đáo hạn.



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

### 11.2 Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Trong đó, Ngân hàng đang sử dụng một số trái phiếu Chính phủ với tổng giá trị mệnh giá là 1.010.000 triệu đồng (Ngày 31 tháng 12 năm 2024: Ngân hàng đã sử dụng 1.200.000 triệu đồng trái phiếu Chính phủ và 28.000 triệu đồng trái phiếu do TCTD trong nước khác phát hành) để đảm bảo cho các khoản vay tại các TCTD khác và để được cấp hạn mức cho các nghiệp vụ thực hiện với NHNN (Thuyết minh số 32.2).

Tình trạng niêm yết của chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

|                                                         | Số cuối năm            |                              | Số đầu năm             |                              |
|---------------------------------------------------------|------------------------|------------------------------|------------------------|------------------------------|
|                                                         | Mệnh giá<br>Triệu đồng | Giá trị ghi sổ<br>Triệu đồng | Mệnh giá<br>Triệu đồng | Giá trị ghi sổ<br>Triệu đồng |
| <b>Trái phiếu Chính phủ</b>                             | <b>8.290.000</b>       | <b>8.333.301</b>             | <b>8.290.000</b>       | <b>8.337.826</b>             |
| - Niêm yết                                              | 8.290.000              | 8.333.301                    | 8.290.000              | 8.337.826                    |
| <b>Chứng chỉ tiền gửi</b>                               | <b>11.044.153</b>      | <b>11.061.412</b>            | <b>7.500.000</b>       | <b>7.500.000</b>             |
| - Chưa niêm yết                                         | 11.044.153             | 11.061.412                   | 7.500.000              | 7.500.000                    |
| <b>Trái phiếu do TCTD khác<br/>trong nước phát hành</b> | <b>2.538.000</b>       | <b>2.549.122</b>             | <b>838.000</b>         | <b>850.256</b>               |
| - Niêm yết                                              | 538.000                | 549.122                      | 538.000                | 550.256                      |
| - Chưa niêm yết                                         | 2.000.000              | 2.000.000                    | 300.000                | 300.000                      |
| <b>Tín phiếu NHNN</b>                                   | <b>-</b>               | <b>-</b>                     | <b>3.000.000</b>       | <b>3.000.000</b>             |
| - Niêm yết                                              | -                      | -                            | 3.000.000              | 3.000.000                    |
|                                                         | <b>21.872.153</b>      | <b>21.943.835</b>            | <b>19.628.000</b>      | <b>19.688.082</b>            |

Phân tích chất lượng chứng khoán (ngoại trừ trái phiếu Chính phủ, tín phiếu NHNN) theo nhóm nợ như sau:

|                                         | Số cuối năm<br>Triệu đồng | Số đầu năm<br>Triệu đồng |
|-----------------------------------------|---------------------------|--------------------------|
| <b>Nợ đủ tiêu chuẩn</b>                 |                           |                          |
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán      | 5.610.417                 | 2.430.479                |
| Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | 13.610.534                | 8.350.256                |
|                                         | <b>19.220.951</b>         | <b>10.780.735</b>        |



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm như sau:

|                                   | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>Triệu đồng | Thiết bị, dụng cụ<br>quản lý<br>Triệu đồng | Phương tiện<br>vận tải<br>Triệu đồng | Tài sản cố định<br>hữu hình khác<br>Triệu đồng | Tổng cộng<br>Triệu đồng |
|-----------------------------------|-----------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------|-------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                 |                                         |                                            |                                      |                                                |                         |
| Số dư đầu năm                     | 624.193                                 | 304.056                                    | 166.706                              | 31.042                                         | 1.125.997               |
| Tăng do mua mới trong năm         | 371.213                                 | 6.624                                      | -                                    | 3.680                                          | 381.517                 |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 22.406                                  | 16.615                                     | 11.522                               | -                                              | 50.543                  |
| Thanh lý, nhượng bán              | (17.475)                                | (2.172)                                    | (1.583)                              | (304)                                          | (21.534)                |
| Số dư cuối năm                    | 1.000.337                               | 325.123                                    | 176.645                              | 34.418                                         | 1.536.523               |
| <b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>    |                                         |                                            |                                      |                                                |                         |
| Số dư đầu năm                     | 257.027                                 | 161.990                                    | 136.437                              | 27.110                                         | 582.564                 |
| Khấu hao trong năm                | 21.179                                  | 36.267                                     | 6.379                                | 820                                            | 64.645                  |
| Thanh lý, nhượng bán              | (16.739)                                | (2.114)                                    | (1.583)                              | (304)                                          | (20.740)                |
| Số dư cuối năm                    | 261.467                                 | 196.143                                    | 141.233                              | 27.626                                         | 626.469                 |
| <b>Giá trị còn lại</b>            |                                         |                                            |                                      |                                                |                         |
| Số dư đầu năm                     | 367.166                                 | 142.066                                    | 30.269                               | 3.932                                          | 543.433                 |
| Số dư cuối năm                    | 738.870                                 | 128.980                                    | 35.412                               | 6.792                                          | 910.054                 |

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 281.280 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 276.925 triệu đồng).





# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm như sau:

|                               | <i>Quyền sử<br/>dụng đất<br/>Triệu đồng</i> | <i>Phần mềm<br/>máy vi tính<br/>Triệu đồng</i> | <i>Tổng cộng<br/>Triệu đồng</i> |
|-------------------------------|---------------------------------------------|------------------------------------------------|---------------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                                             |                                                |                                 |
| Số dư đầu năm                 | 43.131                                      | 341.969                                        | 385.100                         |
| Mua trong năm                 | 2.629.360                                   | 499                                            | 2.629.859                       |
| Kết chuyển từ mua sắm TSCĐ    | 242.696                                     | 3.850                                          | 246.546                         |
| Số dư cuối năm                | 2.915.187                                   | 346.318                                        | 3.261.505                       |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                                             |                                                |                                 |
| Số dư đầu năm                 | -                                           | 229.659                                        | 229.659                         |
| Hao mòn trong năm             | 392                                         | 38.119                                         | 38.511                          |
| Số dư cuối năm                | 392                                         | 267.778                                        | 268.170                         |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                             |                                                |                                 |
| Số dư đầu năm                 | 43.131                                      | 112.310                                        | 155.441                         |
| Số dư cuối năm                | 2.914.795                                   | 78.540                                         | 2.993.335                       |

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 7.855 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 2.380 triệu đồng).

## 14. TÀI SẢN CỐ KHÁC

### 14.1 Các khoản phải thu

|                                        | <i>Số cuối năm<br/>Triệu đồng</i> | <i>Số đầu năm<br/>Triệu đồng</i> |
|----------------------------------------|-----------------------------------|----------------------------------|
| Tạm ứng cho nhân viên                  | 104.859                           | 56.898                           |
| Phải thu trong nghiệp vụ chuyển tiền   | 96.316                            | 31.890                           |
| Đặt cọc thuê văn phòng                 | 64.752                            | 62.273                           |
| Ký quỹ, thế chấp và cầm cố (i)         | 53.332                            | 52.384                           |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (ii)   | 48.413                            | 330.020                          |
| Trả trước nhà cung cấp                 | 25.604                            | 22.914                           |
| Tạm ứng hoạt động nghiệp vụ            | 24.153                            | 15.253                           |
| Tài sản thiếu chờ xử lý                | 13.428                            | 10.416                           |
| Tạm ứng xử lý tài sản đảm bảo          | 10.188                            | 10.188                           |
| Tài sản nhận cầm trả chưa chuyển quyền | 12.300                            | 12.300                           |
| Phải thu khác                          | 21.368                            | 13.171                           |
|                                        | <b>474.713</b>                    | <b>617.707</b>                   |
| Dự phòng rủi ro các khoản phải thu     | (14.001)                          | (13.548)                         |
|                                        | <b>460.712</b>                    | <b>604.159</b>                   |



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 14. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

### 14.1 Các khoản phải thu (tiếp theo)

(i) Ký quỹ, thế chấp và cầm cố:

|                           | Số cuối năm<br>Triệu đồng | Số đầu năm<br>Triệu đồng |
|---------------------------|---------------------------|--------------------------|
| Ký quỹ tổ chức Visa       | 51.761                    | 50.779                   |
| Ký quỹ tổ chức Mastercard | 1.254                     | 1.229                    |
| Ký quỹ mua trái phiếu     | 317                       | 376                      |
|                           | <b>53.332</b>             | <b>52.384</b>            |

(ii) Các chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

|                                                                                 | Số cuối năm<br>Triệu đồng | Số đầu năm<br>Triệu đồng |
|---------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------|
| Chi phí cải tạo                                                                 | 12.202                    | 34.700                   |
| Phần mềm máy vi tính                                                            | 11.673                    | 14.990                   |
| Máy móc, thiết bị                                                               | 10.437                    | -                        |
| Bất động sản tại Quốc lộ 13, Khu phố 2,<br>Phường Mỹ Phước, Bến Cát, Bình Dương | 9.870                     | 9.870                    |
| Mua sắm phương tiện vận tải                                                     | 1.830                     | 7.168                    |
| Quyền sử dụng đất tại Quận Tân Bình,<br>Tp Hồ Chí Minh                          | -                         | 86.800                   |
| Quyền sử dụng đất tại Quận 3, Tp HCM                                            | -                         | 80.027                   |
| Quyền sử dụng đất tại Phường Bình Trị Đông,<br>Quận Bình Tân, Tp HCM            | -                         | 50.020                   |
| Quyền sử dụng đất tại Phường An Cư,<br>Quận Ninh Kiều, Tp Cần Thơ               | -                         | 39.800                   |
| Tài sản khác                                                                    | 2.401                     | 6.645                    |
|                                                                                 | <b>48.413</b>             | <b>330.020</b>           |

Thay đổi khoản mục chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

|                                          | Năm nay<br>Triệu đồng | Năm trước<br>Triệu đồng |
|------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|
| Số dư đầu năm                            | 330.020               | 35.834                  |
| Tăng trong năm                           | 65.372                | 439.375                 |
| Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình | (50.543)              | (23.750)                |
| Kết chuyển sang tài sản cố định vô hình  | (246.546)             | (4.591)                 |
| Chuyển sang chi phí chờ phân bổ          | (49.890)              | (116.848)               |
| <b>Số dư cuối năm</b>                    | <b>48.413</b>         | <b>330.020</b>          |



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 14. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

### 14.2 Các khoản lãi, phí phải thu

|                                                   | Số cuối năm<br>Triệu đồng | Số đầu năm<br>Triệu đồng |
|---------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------|
| Lãi phải thu từ cho vay                           | 1.944.351                 | 2.053.697                |
| Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư                | 580.759                   | 345.606                  |
| Lãi phải thu từ tiền gửi và cho vay các TCTD khác | 169.341                   | 155.747                  |
| Lãi và phí phải thu khác                          | 43.885                    | 5.545                    |
|                                                   | <b>2.738.336</b>          | <b>2.560.595</b>         |

### 14.3 Tài sản Có khác

|                           | Số cuối năm<br>Triệu đồng | Số đầu năm<br>Triệu đồng |
|---------------------------|---------------------------|--------------------------|
| Chi phí chờ phân bổ (i)   | 183.497                   | 91.372                   |
| Tài sản nhận cần trừ (ii) | 13.578                    | 13.576                   |
| Công cụ, dụng cụ          | 12.724                    | 12.557                   |
| Tài sản Có khác           | 26.287                    | 39.821                   |
|                           | <b>236.086</b>            | <b>157.326</b>           |

(i) Thay đổi khoản mục chi phí chờ phân bổ trong năm như sau:

|                       | Năm nay<br>Triệu đồng | Năm trước<br>Triệu đồng |
|-----------------------|-----------------------|-------------------------|
| Số dư đầu năm         | 91.372                | 119.499                 |
| Tăng trong năm        | 1.004.422             | 569.397                 |
| Phân bổ trong năm     | (912.297)             | (597.534)               |
| <b>Số dư cuối năm</b> | <b>183.497</b>        | <b>91.362</b>           |

(ii) Chi tiết tài sản nhận cần trừ đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng và công ty con và đang chờ xử lý bao gồm:

|              | Số cuối năm<br>Triệu đồng | Số đầu năm<br>Triệu đồng |
|--------------|---------------------------|--------------------------|
| Bất động sản | <b>13.578</b>             | <b>13.576</b>            |



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 14. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

### 14.4 Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

Số dư dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác bao gồm:

|                                 | Số cuối năm<br>Triệu đồng | Số đầu năm<br>Triệu đồng |
|---------------------------------|---------------------------|--------------------------|
| Dự phòng tài sản Có khác        |                           |                          |
| - Tạm ứng xử lý tài sản đảm bảo | 10.188                    | 10.188                   |
| - Tài sản thiếu chờ xử lý       | 2.540                     | 2.540                    |
| - Dự phòng tài sản Có khác      | 1.273                     | 820                      |
|                                 | <b>14.001</b>             | <b>13.548</b>            |

## 15. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

|                                                     | Số cuối năm<br>Triệu đồng | Số đầu năm<br>Triệu đồng |
|-----------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------|
| Vay chiết khấu các giấy tờ có giá (i)               | 4.410.073                 | 215.774                  |
| Vay tái cấp vốn hỗ trợ nguồn vốn cho vay nhà ở (ii) | 5.282                     | 7.117                    |
|                                                     | <b>4.415.355</b>          | <b>222.891</b>           |

- (i) Khoản vay chiết khấu các giấy tờ có giá tại thời điểm cuối năm là các khoản bán giấy tờ có giá cho NHNN với kỳ hạn 28 ngày đến 105 ngày với lãi suất 4,00%/năm đến 4,50%/năm.
- (ii) Khoản vay tái cấp vốn hỗ trợ nguồn vốn cho vay nhà ở tại thời điểm cuối năm là khoản vay NHNN theo gói 30.000 tỷ đồng hỗ trợ bất động sản với lãi suất là 3,20%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 3,30%/năm).



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 16. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

### 16.1 Tiền gửi của các TCTD khác

|                              | Số cuối năm<br>Triệu đồng | Số đầu năm<br>Triệu đồng |
|------------------------------|---------------------------|--------------------------|
| <b>Tiền gửi không kỳ hạn</b> | <b>1.677</b>              | <b>1.297</b>             |
| Bằng VND                     | 1.677                     | 1.297                    |
| <b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>    | <b>49.206.606</b>         | <b>33.041.064</b>        |
| Bằng VND                     | 44.767.800                | 28.871.025               |
| Bằng USD                     | 4.438.806                 | 4.170.039                |
|                              | <b>49.208.283</b>         | <b>33.042.361</b>        |

Mức lãi suất năm của các khoản tiền gửi của các TCTD khác vào thời điểm cuối năm tài chính như sau:

|                                | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2025<br>%/năm | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2024<br>%/năm |
|--------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND | 0,00 - 0,50                           | 0,00                                  |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND    | 5,35 - 9,70                           | 3,90 - 6,00                           |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng USD    | 3,80 - 4,30                           | 4,75 - 5,24                           |

### 16.2 Vay các TCTD khác

|          | Số cuối năm<br>Triệu đồng | Số đầu năm<br>Triệu đồng |
|----------|---------------------------|--------------------------|
| Bằng VND | 2.400.000                 | 5.300.000                |
| Bằng USD | 25.078                    | 73.806                   |
|          | <b>2.425.078</b>          | <b>5.373.806</b>         |

Mức lãi suất năm của các khoản tiền vay các TCTD khác vào thời điểm cuối năm tài chính như sau:

|          | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2025<br>%/năm | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2024<br>%/năm |
|----------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Bằng VND | 5,30 - 6,20                           | 5,50 - 6,20                           |
| Bằng USD | 4,31                                  | 5,38                                  |

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 17. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

### 17.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

|                                        | Số cuối năm<br>Triệu đồng | Số đầu năm<br>Triệu đồng |
|----------------------------------------|---------------------------|--------------------------|
| <b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>           | <b>4.444.077</b>          | <b>4.596.959</b>         |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND         | 4.401.032                 | 4.549.855                |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ    | 43.045                    | 47.104                   |
| <b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>              | <b>8.760.617</b>          | <b>7.974.942</b>         |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND            | 8.735.539                 | 7.937.252                |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ       | 25.078                    | 37.690                   |
| <b>Tiền gửi tiết kiệm</b>              | <b>88.146.362</b>         | <b>82.167.416</b>        |
| Tiền gửi tiết kiệm bằng VND            | 86.664.735                | 81.662.846               |
| Tiền gửi tiết kiệm bằng ngoại tệ       | 1.481.627                 | 504.570                  |
| <b>Tiền gửi ký quỹ</b>                 | <b>97.955</b>             | <b>95.918</b>            |
| Tiền gửi ký quỹ bằng VND               | 97.947                    | 95.910                   |
| Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ          | 8                         | 8                        |
| <b>Tiền gửi vốn chuyên dùng</b>        | <b>562</b>                | <b>6.235</b>             |
| Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND      | 483                       | 633                      |
| Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ | 79                        | 5.602                    |
|                                        | <b>101.449.573</b>        | <b>94.841.470</b>        |

Mức lãi suất năm của các khoản tiền gửi của khách hàng tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

|                                            | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2025<br>%/năm | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2024<br>%/năm |
|--------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND             | 0,00 - 0,50                           | 0,00 - 0,50                           |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ        | 0,00                                  | 0,00                                  |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND                | 0,30 - 9,50                           | 0,30 - 9,85                           |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ           | 0,00                                  | 0,00                                  |
| Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND      | 0,30 - 10,30                          | 0,30 - 11,80                          |
| Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ | 0,00                                  | 0,00                                  |
| Tiền gửi ký quỹ bằng VND                   | 0,00 - 6,30                           | 0,00 - 7,10                           |
| Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ              | 0,00                                  | 0,00                                  |
| Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND          | 0,00 - 0,30                           | 0,00 - 0,30                           |
| Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ     | 0,00                                  | 0,00                                  |



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 17. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

### 17.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

|                                                                                                                                                                                             | Số cuối năm        |              | Số đầu năm        |              |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------|-------------------|--------------|
|                                                                                                                                                                                             | Triệu đồng         | %            | Triệu đồng        | %            |
| <b>Tiền gửi của tổ chức kinh tế</b>                                                                                                                                                         | <b>9.000.873</b>   | <b>8,86</b>  | <b>7.757.034</b>  | <b>8,18</b>  |
| Công ty cổ phần khác                                                                                                                                                                        | 5.260.681          | 5,19         | 4.017.289         | 4,24         |
| Công ty TNHH khác                                                                                                                                                                           | 1.727.755          | 1,70         | 1.639.999         | 1,73         |
| Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội                                                                                                                                     | 714.389            | 0,70         | 562.878           | 0,59         |
| Công ty Nhà nước                                                                                                                                                                            | 247.996            | 0,24         | 496.593           | 0,52         |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài                                                                                                                                                       | 171.755            | 0,17         | 200.482           | 0,21         |
| Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong điều lệ của công ty | 123.524            | 0,12         | 12.237            | 0,01         |
| Công ty TNHH 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc nhà nước giữ quyền chi phối                                                                        | 74.952             | 0,07         | 76.199            | 0,08         |
| Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã                                                                                                                                                          | 50.399             | 0,05         | 63.181            | 0,07         |
| Công ty hợp danh                                                                                                                                                                            | 40.856             | 0,04         | 1.527             | 0,00         |
| Công ty TNHH 1 thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ                                                                                                                               | 12.481             | 0,01         | 15.627            | 0,02         |
| Doanh nghiệp tư nhân                                                                                                                                                                        | 8.540              | 0,01         | 2.903             | 0,00         |
| Khác                                                                                                                                                                                        | 567.545            | 0,56         | 668.119           | 0,70         |
| <b>Tiền gửi của cá nhân</b>                                                                                                                                                                 | <b>92.448.700</b>  | <b>91,14</b> | <b>87.084.436</b> | <b>91,82</b> |
|                                                                                                                                                                                             | <b>101.449.573</b> | <b>100</b>   | <b>94.841.470</b> | <b>100</b>   |

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 18. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

Phát hành giấy tờ có giá theo loại hình giấy tờ có giá như sau:

|                               | Số cuối năm<br>Triệu đồng | Số đầu năm<br>Triệu đồng |
|-------------------------------|---------------------------|--------------------------|
| Chứng chỉ tiền gửi dưới 1 năm | 16.400.000                | 13.215.000               |
| Chứng chỉ tiền gửi trên 5 năm | 2.137.810                 | 771.090                  |
| Trái phiếu trên 5 năm         | 5.107.300                 | 3.692.170                |
|                               | <b>23.645.110</b>         | <b>17.678.260</b>        |

Mức lãi suất hàng năm của giấy tờ có giá đã phát hành tại thời điểm cuối năm như sau:

|                               | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2025<br>%/năm | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2024<br>%/năm |
|-------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Chứng chỉ tiền gửi dưới 1 năm | 5,50 - 6,60                           | 5,50 - 6,20                           |
| Chứng chỉ tiền gửi trên 5 năm | 7,70 - 7,80                           | 7,80                                  |
| Trái phiếu trên 5 năm         | 7,40 - 9,30                           | 7,18 - 7,80                           |

## 19. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

### 19.1 Các khoản lãi, phí phải trả

|                                          | Số cuối năm<br>Triệu đồng | Số đầu năm<br>Triệu đồng |
|------------------------------------------|---------------------------|--------------------------|
| Lãi phải trả cho tiền gửi                | 2.201.990                 | 2.033.740                |
| Lãi phải trả từ phát hành giấy tờ có giá | 484.602                   | 419.475                  |
| Lãi phải trả cho tiền vay                | 56.675                    | 113.535                  |
| Lãi và phí phải trả khác                 | 53.776                    | 1.753                    |
|                                          | <b>2.797.043</b>          | <b>2.568.503</b>         |

### 19.2 Các khoản phải trả và công nợ khác

|                                      | Số cuối năm<br>Triệu đồng | Số đầu năm<br>Triệu đồng |
|--------------------------------------|---------------------------|--------------------------|
| <b>Các khoản phải trả nội bộ</b>     | <b>37.741</b>             | <b>104.799</b>           |
| Các khoản phải trả công nhân viên    | 17.247                    | 91.651                   |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)        | 20.494                    | 13.148                   |
| <b>Các khoản phải trả bên ngoài</b>  | <b>361.283</b>            | <b>322.189</b>           |
| Thuế và các khoản phải trả Nhà nước  | 221.737                   | 70.055                   |
| Các khoản chờ thanh toán             | 77.804                    | 188.555                  |
| Thu nhập từ phí bảo lãnh chờ phân bổ | 19.058                    | 16.434                   |
| Phải trả trong nghiệp vụ chuyển tiền | 21.809                    | 46.374                   |
| Các khoản phải trả khác              | 20.875                    | 771                      |
|                                      | <b>399.024</b>            | <b>426.988</b>           |



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 19. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

### 19.2 Các khoản phải trả và công nợ khác (tiếp theo)

(i) Biến động tăng/(giảm) của Quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm như sau:

|                            | Năm nay<br>Triệu đồng | Năm trước<br>Triệu đồng |
|----------------------------|-----------------------|-------------------------|
| <b>Số dư đầu năm</b>       | <b>13.148</b>         | <b>72.283</b>           |
| Trích lập quỹ trong năm    | 37.195                | 30.000                  |
| Hoàn nhập quỹ chưa chi trả | 19.893                | -                       |
| Sử dụng quỹ trong năm      | (49.742)              | (89.135)                |
| <b>Số dư cuối năm</b>      | <b>20.494</b>         | <b>13.148</b>           |

## 20. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

|                               |                          | Phát sinh trong năm       |                         |                           |
|-------------------------------|--------------------------|---------------------------|-------------------------|---------------------------|
|                               | Số đầu năm<br>Triệu đồng | Số phải nộp<br>Triệu đồng | Số đã nộp<br>Triệu đồng | Số cuối năm<br>Triệu đồng |
| Thuế giá trị gia tăng         | 1.448                    | 22.827                    | (22.024)                | 2.251                     |
| Thuế thu nhập<br>doanh nghiệp | 60.661                   | 321.919                   | (173.122)               | 209.458                   |
| Thuế thu nhập cá nhân         | 7.946                    | 68.526                    | (66.444)                | 10.028                    |
| Các loại thuế khác            | -                        | 8.505                     | (8.505)                 | -                         |
|                               | <b>70.055</b>            | <b>421.777</b>            | <b>(270.095)</b>        | <b>221.737</b>            |

### 20.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Ngân hàng và công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm kế toán. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và công ty con và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng và công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 20. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

### 20.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm được ước tính như sau:

|                                                                  | Năm nay<br>Triệu đồng | Năm trước<br>Triệu đồng |
|------------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|
| <b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>                                 | <b>1.531.509</b>      | <b>1.131.298</b>        |
| Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Ngân hàng (20%)             | 306.302               | 226.260                 |
| <b>Điều chỉnh tăng</b>                                           | <b>10.123</b>         | <b>3.933</b>            |
| Chi phí không được khấu trừ                                      | 10.123                | 3.933                   |
| <b>Điều chỉnh giảm</b>                                           | <b>(54)</b>           | <b>(29)</b>             |
| Thu nhập từ chuyển nhượng BĐS                                    | -                     | (15)                    |
| Chuyển lỗ từ công ty con                                         | (54)                  | (14)                    |
| <b>Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</b>                 | <b>316.371</b>        | <b>230.164</b>          |
| Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản                 | -                     | 75                      |
| <b>Chi phí thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản</b> | <b>-</b>              | <b>15</b>               |
| Nộp thuế bổ sung từ các năm trước                                | 5.548                 | 194                     |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>                               | <b>321.919</b>        | <b>230.373</b>          |



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 21. VỐN VÀ CÁC QUỸ

### 21.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu của Ngân hàng và công ty con trong năm như sau:

|                                            | Vốn điều lệ<br>Triệu đồng | Thặng dư vốn<br>Triệu đồng | Quỹ dự trữ bổ<br>sung vốn điều lệ<br>Triệu đồng | Quỹ dự phòng<br>tài chính<br>Triệu đồng | Lợi nhuận<br>chưa phân phối<br>Triệu đồng | Tổng cộng<br>Triệu đồng |
|--------------------------------------------|---------------------------|----------------------------|-------------------------------------------------|-----------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------|
| <b>Ngày 1 tháng 1 năm 2025</b>             | <b>7.139.413</b>          | <b>(237)</b>               | <b>256.558</b>                                  | <b>419.427</b>                          | <b>885.892</b>                            | <b>8.701.053</b>        |
| Tăng vốn góp trong năm                     | 2.558.655                 | (536)                      | -                                               | -                                       | -                                         | 2.558.119               |
| Tăng vốn từ lợi nhuận chưa phân phối       | 823.912                   | -                          | -                                               | -                                       | (823.912)                                 | -                       |
| Tăng vốn từ Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 246.994                   | -                          | (246.994)                                       | -                                       | -                                         | -                       |
| Lợi nhuận thuần trong năm                  | -                         | -                          | -                                               | -                                       | 1.209.590                                 | 1.209.590               |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi        | -                         | -                          | -                                               | -                                       | (37.195)                                  | (37.195)                |
| Trích lập quỹ                              | -                         | -                          | 120.434                                         | 108.391                                 | (228.825)                                 | -                       |
| <b>Ngày 31 tháng 12 năm 2025</b>           | <b>10.768.974</b>         | <b>(773)</b>               | <b>129.998</b>                                  | <b>527.818</b>                          | <b>1.005.550</b>                          | <b>12.431.567</b>       |

Trong năm, Ngân hàng đã trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi theo phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận năm 2024 ngày 18 tháng 4 năm 2025.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng đã phát hành thêm: (i) 107.090.641 cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu tại ngày 31 tháng 7 năm 2025 và (ii) 255.865.414 cổ phiếu để tăng vốn từ phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu tại ngày 29 tháng 12 năm 2025. Theo đó, Ngân hàng đã ghi nhận tăng vốn điều lệ thêm 3.629.560.550.000 đồng từ mức 7.139.413.290.000 đồng lên mức 10.768.973.840.000 đồng.

### 21.2 Vốn điều lệ

|                                 | Số cuối năm   |                       | Số đầu năm  |                       |
|---------------------------------|---------------|-----------------------|-------------|-----------------------|
|                                 | Số cổ phiếu   | Giá trị<br>Triệu đồng | Số cổ phiếu | Giá trị<br>Triệu đồng |
| Số cổ phiếu được phép phát hành | 1.076.897.384 | 10.768.974            | 713.941.329 | 7.139.413             |
| Số cổ phiếu đã phát hành        | 1.076.897.384 | 10.768.974            | 713.941.329 | 7.139.413             |
| Cổ phiếu phổ thông              | 1.076.897.384 | 10.768.974            | 713.941.329 | 7.139.413             |
| Số cổ phiếu hiện đang lưu hành  | 1.076.897.384 | 10.768.974            | 713.941.329 | 7.139.413             |
| Cổ phiếu phổ thông              | 1.076.897.384 | 10.768.974            | 713.941.329 | 7.139.413             |

Mệnh giá mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 đồng.



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 22. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng và công ty con cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Thông tin sử dụng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của Ngân hàng và công ty con như sau:

|                                                                     | Năm nay     | Năm trước<br>Trình bày lại |
|---------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------------|
| Lợi nhuận sau thuế (triệu đồng)                                     | 1.209.590   | 900.925                    |
| Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (triệu đồng) (*)           | -           | 37.195                     |
| Lợi nhuận phân phối cho cổ phần phổ thông (triệu đồng)              | 1.209.590   | 863.730                    |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu) | 761.227.781 | 625.642.183                |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)                                      | 1.589       | 1.381                      |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, mệnh giá mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 đồng.

(\*) Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là số liệu đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi. Tại kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, số liệu này chưa trừ trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi do chưa có quyết định từ Đại Hội đồng Cổ đông.

## 23. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

|                                         | Năm nay<br>Triệu đồng | Năm trước<br>Triệu đồng |
|-----------------------------------------|-----------------------|-------------------------|
| Thu nhập lãi cho vay khách hàng         | 8.576.672             | 7.647.911               |
| Thu lãi từ hoạt động đầu tư chứng khoán | 1.176.307             | 848.415                 |
| Thu nhập lãi tiền gửi                   | 1.847.266             | 1.126.668               |
| Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh           | 5.343                 | 9.620                   |
| Thu khác từ hoạt động tín dụng          | 374.805               | 89.243                  |
|                                         | <b>11.980.393</b>     | <b>9.721.857</b>        |

## 24. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

|                                    | Năm nay<br>Triệu đồng | Năm trước<br>Triệu đồng |
|------------------------------------|-----------------------|-------------------------|
| Trả lãi tiền gửi                   | 7.112.368             | 5.811.306               |
| Trả lãi phát hành giấy tờ có giá   | 1.248.848             | 890.831                 |
| Trả lãi tiền vay                   | 288.293               | 203.962                 |
| Chi phí khác từ hoạt động tín dụng | 4.304                 | 4.185                   |
|                                    | <b>8.653.813</b>      | <b>6.910.284</b>        |



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 25. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

|                                           | <i>Năm nay</i><br><i>Triệu đồng</i> | <i>Năm trước</i><br><i>Triệu đồng</i> |
|-------------------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------------|
| <b>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</b>      | <b>262.118</b>                      | <b>231.629</b>                        |
| Thu từ dịch vụ thanh toán và thẻ          | 131.909                             | 188.697                               |
| Thu từ hoạt động dịch vụ                  | 95.129                              | 15.708                                |
| Thu khác                                  | 35.080                              | 27.224                                |
| <b>Chi phí hoạt động dịch vụ</b>          | <b>(101.685)</b>                    | <b>(94.903)</b>                       |
| Chi về dịch vụ thanh toán và thẻ          | (67.425)                            | (80.553)                              |
| Chi về dịch vụ tư vấn                     | (14.581)                            | (9.089)                               |
| Chi về cước phí bưu điện, mạng viễn thông | (181)                               | (210)                                 |
| Chi khác                                  | (19.498)                            | (5.051)                               |
| <b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>     | <b>160.433</b>                      | <b>136.726</b>                        |

## 26. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

|                                                   | <i>Năm nay</i><br><i>Triệu đồng</i> | <i>Năm trước</i><br><i>Triệu đồng</i> |
|---------------------------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------------|
| <b>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b> | <b>204.421</b>                      | <b>179.588</b>                        |
| Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay              | 144.406                             | 99.860                                |
| Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ    | 60.015                              | 79.728                                |
| <b>Chi phí từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>  | <b>(114.676)</b>                    | <b>(99.373)</b>                       |
| Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay              | (61.488)                            | (31.017)                              |
| Chi về công cụ tài chính phái sinh tiền tệ        | (53.188)                            | (68.356)                              |
|                                                   | <b>89.745</b>                       | <b>80.215</b>                         |

## 27. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

|                                        | <i>Năm nay</i><br><i>Triệu đồng</i> | <i>Năm trước</i><br><i>Triệu đồng</i> |
|----------------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------------|
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư | 60.085                              | 21.212                                |
| Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư  | (9.056)                             | (2.203)                               |
|                                        | <b>51.029</b>                       | <b>19.009</b>                         |

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 28. (LỖ)/LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

|                                     | Năm nay<br>Triệu đồng | Năm trước<br>Triệu đồng |
|-------------------------------------|-----------------------|-------------------------|
| <b>Thu nhập từ hoạt động khác</b>   | <b>6.520</b>          | <b>463.620</b>          |
| Thu từ các khoản nợ đã xử lý rủi ro | 4.837                 | 463.175                 |
| Thu nhập từ thanh lý TSCĐ           | 509                   | 324                     |
| Thu nhập khác                       | 1.174                 | 121                     |
| <b>Chi phí hoạt động khác</b>       | <b>(11.755)</b>       | <b>(9.780)</b>          |
| Chi phí từ hoạt động khác           | (10.961)              | (8.801)                 |
| Chi phí thanh lý TSCĐ               | (794)                 | (979)                   |
|                                     | <b>(5.235)</b>        | <b>453.840</b>          |

## 29. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

|                                                                                      | Năm nay<br>Triệu đồng | Năm trước<br>Triệu đồng |
|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|
| <b>Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí</b>                                         | <b>2.482</b>          | <b>1.530</b>            |
| <b>Chi phí cho nhân viên</b>                                                         | <b>841.956</b>        | <b>759.118</b>          |
| - Chi lương và phụ cấp                                                               | 665.319               | 621.966                 |
| - Các khoản chi đóng góp theo lương                                                  | 74.982                | 62.792                  |
| - Chi trợ cấp khác                                                                   | 101.655               | 74.360                  |
| <b>Chi về tài sản</b>                                                                | <b>444.221</b>        | <b>409.192</b>          |
| Trong đó:                                                                            |                       |                         |
| - Khấu hao và hao mòn TSCĐ                                                           | 102.670               | 101.538                 |
| <b>Chi phí hoạt động khác</b>                                                        | <b>298.947</b>        | <b>267.588</b>          |
| Trong đó:                                                                            |                       |                         |
| - Công tác phí                                                                       | 10.550                | 9.491                   |
| <b>Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng</b>                                  | <b>140.722</b>        | <b>125.258</b>          |
| <b>Chi phí dự phòng (không bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng, rủi ro chứng khoán)</b> | <b>453</b>            | <b>2.540</b>            |
|                                                                                      | <b>1.728.781</b>      | <b>1.565.226</b>        |



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 30. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất sau đây:

|                                                             | <i>Số cuối năm<br/>Triệu đồng</i> | <i>Số đầu năm<br/>Triệu đồng</i> |
|-------------------------------------------------------------|-----------------------------------|----------------------------------|
| Tiền mặt                                                    | 752.782                           | 548.602                          |
| Tiền gửi tại NHNN                                           | 3.932.930                         | 7.024.700                        |
| Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác                       | 1.192.882                         | 1.474.084                        |
| Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước                                | -                                 | 3.000.000                        |
| Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá ba (3) tháng | 49.722.016                        | 32.547.116                       |
|                                                             | <b>55.600.610</b>                 | <b>44.594.502</b>                |

## 31. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

|                                                             | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
|-------------------------------------------------------------|----------------|------------------|
| <b>I. Số cán bộ, công nhân viên bình quân (người)</b>       | <b>2.990</b>   | <b>2.667</b>     |
| <b>II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (Triệu đồng)</b> |                |                  |
| 1. Tổng quỹ lương và thưởng                                 | 714.438        | 622.046          |
| 2. Thu nhập khác                                            | 101.655        | 74.360           |
| <b>3. Tổng thu nhập (1+2)</b>                               | <b>816.093</b> | <b>696.406</b>   |
| 4. Tiền lương bình quân/tháng/người                         | 19,91          | 19,44            |
| 5. Thu nhập bình quân/tháng/người                           | 22,74          | 21,76            |

## 32. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ THẾ CHẤP, CẦM CỐ

### 32.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố

Bảng dưới đây trình bày loại hình và giá trị tài sản thế chấp của các khoản cho vay khách hàng theo giá trị sổ sách vào thời điểm cuối năm như sau:

|                      | <i>Số cuối năm<br/>Triệu đồng</i> | <i>Số đầu năm<br/>Triệu đồng</i> |
|----------------------|-----------------------------------|----------------------------------|
| Bất động sản         | 157.929.911                       | 147.620.415                      |
| Giấy tờ có giá       | 28.818.579                        | 22.163.111                       |
| Động sản             | 1.054.834                         | 5.159.176                        |
| Tài sản đảm bảo khác | 10.640.105                        | 8.473.847                        |
|                      | <b>198.443.429</b>                | <b>183.416.549</b>               |

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 32. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ THẾ CHẤP, CẦM CỐ (tiếp theo)

### 32.2 Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố

Mệnh giá các giấy tờ có giá của Ngân hàng và công ty con được đưa đi thế chấp, cầm cố vào thời điểm cuối năm như sau:

|                                                     | <i>Số cuối năm<br/>Triệu đồng</i> | <i>Số đầu năm<br/>Triệu đồng</i> |
|-----------------------------------------------------|-----------------------------------|----------------------------------|
| Trái phiếu Chính phủ                                | 1.010.000                         | 1.200.000                        |
| Trái phiếu do các TCTD trong nước khác<br>phát hành | -                                 | 28.000                           |
|                                                     | <b>1.010.000</b>                  | <b>1.228.000</b>                 |

## 33. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

### 33.1 Cam kết giao dịch hối đoái

Cam kết giao dịch hối đoái là các khoản thanh toán mà Ngân hàng và công ty con sẽ thực hiện dựa trên các cam kết giao dịch ngoại tệ đã ký kết.

Giao dịch mua, bán ngoại tệ giao ngay là giao dịch hai bên thực hiện mua, bán với nhau một lượng ngoại tệ với Đồng Việt Nam hoặc với một ngoại tệ khác theo tỷ giá giao ngay xác định tại ngày giao dịch và sẽ được thực hiện thanh toán trong vòng hai ngày làm việc kể từ ngày giao dịch.

Giao dịch hoán đổi ngoại tệ là giao dịch giữa hai bên, bao gồm một giao dịch mua và một giao dịch bán cùng một lượng ngoại tệ với Đồng Việt Nam hoặc với một ngoại tệ khác, trong đó ngày thanh toán của hai giao dịch là khác nhau và tỷ giá của hai giao dịch được xác định tại ngày giao dịch.

Chi tiết các khoản cam kết giao dịch hối đoái của Ngân hàng và công ty con tại thời điểm cuối năm như sau:

|                                       | <i>Số cuối năm<br/>Triệu đồng</i> | <i>Số đầu năm<br/>Triệu đồng</i> |
|---------------------------------------|-----------------------------------|----------------------------------|
| <b>Các cam kết giao dịch hối đoái</b> |                                   |                                  |
| - Cam kết mua ngoại tệ giao ngay      | 3.084.594                         | 3.330.715                        |
| - Cam kết bán ngoại tệ giao ngay      | 927.886                           | 83.194                           |
| - Cam kết giao dịch hoán đổi          | 49.408.357                        | 31.988.036                       |
|                                       | <b>53.420.837</b>                 | <b>35.401.945</b>                |



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 33. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA (tiếp theo)

### 33.2 Cam kết tài trợ thương mại

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng và công ty con thực hiện các công cụ tài chính ghi nhận trong các khoản mục ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết giao dịch hối đoái, cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng và công ty con ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng và công ty con khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Cam kết bảo lãnh là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng và công ty con cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh dự thầu và một số cam kết bảo lãnh khác. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng và công ty con cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng và công ty con ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và nợ phải trả tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng và công ty con phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng và công ty con trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng và công ty con thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng và công ty con đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết vào thời điểm cuối năm như sau:

|                                 | Số cuối năm           |                 |                       | Số đầu năm            |                 |                       |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|
|                                 | Giá trị theo hợp đồng | Tiền gửi        | Giá trị theo hợp đồng | Giá trị theo hợp đồng | Tiền gửi        | Giá trị theo hợp đồng |
|                                 | - Gộp                 | ký quỹ          | - Thuần               | - Gộp                 | ký quỹ          | - Thuần               |
|                                 | Triệu đồng            | Triệu đồng      | Triệu đồng            | Triệu đồng            | Triệu đồng      | Triệu đồng            |
| <b>Cam kết bảo lãnh vay vốn</b> | <b>50</b>             | <b>-</b>        | <b>50</b>             | <b>50</b>             | <b>-</b>        | <b>50</b>             |
| Cam kết trong nghiệp vụ L/C     | 14.701                | (447)           | 14.254                | 25.743                | (3.970)         | 21.773                |
| Bảo lãnh khác                   | 801.475               | (13.858)        | 787.617               | 842.478               | (16.869)        | 825.609               |
| Cam kết khác                    | 15.081.702            | -               | 15.081.702            | 8.804.949             | -               | 8.804.949             |
| <b>Nợ tiềm ẩn và cam kết</b>    | <b>15.897.878</b>     | <b>(14.305)</b> | <b>15.883.573</b>     | <b>9.673.170</b>      | <b>(20.839)</b> | <b>9.652.331</b>      |
|                                 | <b>15.897.928</b>     | <b>(14.305)</b> | <b>15.883.623</b>     | <b>9.673.220</b>      | <b>(20.839)</b> | <b>9.652.381</b>      |



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 33. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA (tiếp theo)

### 33.2 Cam kết tài trợ thương mại (tiếp theo)

Tình hình phân loại cam kết ngoại bảng theo Thông tư 31 và theo chính sách phân loại nợ của Ngân hàng và công ty con như sau:

|                               | Số cuối năm<br>Triệu đồng | Số đầu năm<br>Triệu đồng |
|-------------------------------|---------------------------|--------------------------|
| Nợ đủ tiêu chuẩn              |                           |                          |
| Trong đó:                     |                           |                          |
| - Cam kết trong nghiệp vụ L/C | 14.254                    | 21.773                   |
| - Bảo lãnh khác               | 787.617                   | 825.609                  |

### 33.3 Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được

Chi tiết các khoản lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được tại thời điểm cuối năm như sau:

|                                           | Số cuối năm<br>Triệu đồng | Số đầu năm<br>Triệu đồng |
|-------------------------------------------|---------------------------|--------------------------|
| Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được | 1.229.087                 | 930.391                  |

### 33.4 Nợ khó đòi đã xử lý

Chi tiết các khoản nợ khó đòi đã xử lý tại thời điểm cuối năm như sau:

|                                                        | Số cuối năm<br>Triệu đồng | Số đầu năm<br>Triệu đồng |
|--------------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------|
| Khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi |                           |                          |
| Nợ gốc                                                 | 385.062                   | 370.600                  |
| Nợ lãi                                                 | 10.474                    | 10.576                   |
|                                                        | 395.536                   | 381.176                  |

### 33.5 Tài sản và chứng từ khác

Chi tiết các khoản tài sản và chứng từ khác tại thời điểm cuối năm như sau:

|                                                                                     | Số cuối năm<br>Triệu đồng | Số đầu năm<br>Triệu đồng |
|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------|
| Tài sản khác giữ hộ xác định được giá trị                                           | 168.787                   | 187.844                  |
| Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chờ xử lý | 12.300                    | 12.300                   |
| Kim loại quý, đá quý giữ hộ                                                         | 23.524                    | 12.775                   |
|                                                                                     | 204.611                   | 212.919                  |



**34. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng và công ty con. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng và công ty con nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
  - kiểm soát Ngân hàng và công ty con;
  - có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Ngân hàng và công ty con và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng và công ty con;
  - có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng và công ty con;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng và công ty con là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng và công ty con;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 34. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết giao dịch lớn với các bên liên quan trong kỳ như sau:

| Mối quan hệ                                                                                                | Nội dung giao dịch                             | Năm nay<br>Triệu đồng | Năm trước<br>Triệu đồng |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|
| Thành viên<br>Hội đồng quản trị                                                                            | Gửi tiền KKH                                   | 232.889               | 202.047                 |
|                                                                                                            | Gửi tiền gửi CKH                               | 55.650                | 32.618                  |
|                                                                                                            | Rút tiền gửi KKH                               | 234.861               | 220.845                 |
|                                                                                                            | Rút tiền gửi CKH                               | 52.054                | 23.857                  |
|                                                                                                            | Chi phí lãi tiền gửi KKH                       | 240                   | 23                      |
|                                                                                                            | Chi phí lãi tiền gửi CKH                       | 1.328                 | 704                     |
| Ban Tổng giám đốc                                                                                          | Gửi tiền KKH                                   | 194.846               | 109.938                 |
|                                                                                                            | Gửi tiền gửi CKH                               | 45.937                | 16.401                  |
|                                                                                                            | Rút tiền gửi KKH                               | 194.785               | 109.896                 |
|                                                                                                            | Rút tiền gửi CKH                               | 37.695                | 20.884                  |
|                                                                                                            | Chi phí lãi tiền gửi KKH                       | 87                    | 3                       |
|                                                                                                            | Chi phí lãi tiền gửi CKH                       | 990                   | 723                     |
|                                                                                                            | Thu tiền cho vay                               | 5.363                 | -                       |
| Ban Kiểm soát                                                                                              | Thu nhập lãi cho vay                           | 82                    | -                       |
|                                                                                                            | Gửi tiền KKH                                   | 3.817                 | 4.410                   |
| Thù lao của thành<br>viên Hội đồng quản trị                                                                | Rút tiền gửi KKH                               | 3.838                 | 4.389                   |
|                                                                                                            | Ông Dương Nhất Nguyên<br>- Chủ tịch            | 13.556                | 13.500                  |
| Thù lao của thành viên<br>Ban kiểm soát                                                                    | Ông Nguyễn Hữu Trung<br>- Phó Chủ tịch         | 8.222                 | 4.083                   |
|                                                                                                            | Bà Lê Thị Xuân Lan<br>- Thành viên             | 778                   | 744                     |
|                                                                                                            | Bà Lương Thị Hương Giang -<br>Thành viên       | 849                   | 842                     |
|                                                                                                            | Bà Quách Tố Dung<br>- Thành viên               | 933                   | 911                     |
|                                                                                                            |                                                |                       |                         |
|                                                                                                            |                                                |                       |                         |
| Lương thưởng của<br>Ban Tổng Giám đốc                                                                      | Tổng Giám đốc                                  | 17.380                | 10.216                  |
|                                                                                                            | Các thành viên khác trong<br>Ban Tổng Giám đốc | 17.238                | 15.268                  |
| <b>Các bên liên quan với Công ty con, Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát</b> |                                                |                       |                         |
| Các cá nhân có liên<br>quan với Công ty con                                                                | Tiền gửi KKH                                   | 2.076.273             | 832.407                 |
|                                                                                                            | Tiền gửi CKH                                   | 445.390               | 85.000                  |
|                                                                                                            | Rút tiền gửi KKH                               | 2.078.181             | 833.504                 |
|                                                                                                            | Rút tiền gửi CKH                               | 259.042               | 75.450                  |
|                                                                                                            | Chi phí lãi tiền gửi KKH                       | 22                    | 13                      |
|                                                                                                            | Chi phí lãi tiền gửi CKH                       | 3.947                 | 450                     |
|                                                                                                            | Cho vay                                        | 238.641               | 41.050                  |
|                                                                                                            | Thu tiền cho vay                               | 88                    | 467                     |
|                                                                                                            | Thu nhập lãi cho vay                           | 17.033                | 3.755                   |
|                                                                                                            |                                                |                       |                         |



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 34. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết giao dịch lớn với các bên liên quan trong kỳ như sau (tiếp theo):

| Mối quan hệ                                                                                                            | Nội dung giao dịch       | Năm nay<br>Triệu đồng | Năm trước<br>Triệu đồng |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-----------------------|-------------------------|
| <b>Các bên liên quan với Công ty con, Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát (tiếp theo)</b> |                          |                       |                         |
| Các cá nhân là bên liên quan của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc                                 | Tiền gửi KKH             | 1.159.862             | 1.313.508               |
|                                                                                                                        | Tiền gửi CKH             | 279.306               | 208.221                 |
|                                                                                                                        | Rút tiền gửi KKH         | 1.182.402             | 1.308.371               |
|                                                                                                                        | Rút tiền gửi CKH         | 212.365               | 228.194                 |
|                                                                                                                        | Chi phí lãi tiền gửi KKH | 1.808                 | 7.734                   |
|                                                                                                                        | Chi phí lãi tiền gửi CKH | 1.505                 | 1.150                   |
|                                                                                                                        | Cho vay                  | 7.750                 | 149.751                 |
|                                                                                                                        | Thu tiền cho vay         | 99.699                | 1.182                   |
| Công ty TNHH Sỷ Phát                                                                                                   | Thu nhập lãi cho vay     | 5.401                 | 7.602                   |
|                                                                                                                        | Tiền gửi KKH             | 121.399               | 47.707                  |
|                                                                                                                        | Rút tiền gửi KKH         | 121.400               | 47.708                  |
| Công ty TNHH Được phẩm Hoa Lâm                                                                                         | Chi phí lãi tiền gửi KKH | -                     | 1                       |
|                                                                                                                        | Tiền gửi KKH             | 41.235                | 32.839                  |
|                                                                                                                        | Rút tiền gửi KKH         | 40.147                | 32.597                  |
| Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Hoa Lâm                                                                                     | Chi phí lãi tiền gửi KKH | 9                     | 3                       |
|                                                                                                                        | Tiền gửi KKH             | 39                    | 31.037                  |
|                                                                                                                        | Rút tiền gửi KKH         | 40                    | 31.040                  |
| Công ty TNHH bất động sản Hoa Phát                                                                                     | Tiền gửi KKH             | 97.537                | 41                      |
|                                                                                                                        | Rút tiền gửi KKH         | 97.540                | 44                      |
| Công ty CP Vi mạch điện tử Việt Vmicro                                                                                 | Tiền gửi KKH             | 763                   | 51                      |
|                                                                                                                        | Rút tiền gửi KKH         | 270                   | 573                     |
|                                                                                                                        | Chi phí lãi tiền gửi KKH | 1                     | 1                       |
| Công ty TNHH 1TV First Family                                                                                          | Tiền gửi KKH             | 12                    | 13                      |
|                                                                                                                        | Rút tiền gửi KKH         | 11                    | 3                       |
|                                                                                                                        | Rút tiền gửi CKH         | 12                    | -                       |
|                                                                                                                        | Chi phí lãi tiền gửi CKH | 12                    | -                       |
| Công ty TNHH Đầu tư Kỹ thuật Gia Thịnh                                                                                 | Tiền gửi KKH             | 40.041                | 40                      |
|                                                                                                                        | Rút tiền gửi KKH         | 40.041                | 41                      |
| Công ty cổ phần công nghệ Vidiva                                                                                       | Tiền gửi KKH             | 22.188                | 57.884                  |
|                                                                                                                        | Rút tiền gửi KKH         | 24.209                | 57.877                  |
|                                                                                                                        | Rút tiền gửi CKH         | -                     | 3.006                   |
|                                                                                                                        | Chi phí lãi tiền gửi KKH | 3                     | 11                      |
|                                                                                                                        | Chi phí lãi tiền gửi CKH | -                     | 6                       |
| Công ty TNHH Công nghệ y tế số Gia An                                                                                  | Tiền gửi KKH             | -                     | 7.967                   |
|                                                                                                                        | Rút tiền gửi KKH         | -                     | 9.229                   |
|                                                                                                                        | Chi phí lãi tiền gửi KKH | -                     | 1                       |

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 34. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết số dư với các bên liên quan tại thời điểm cuối kỳ như sau:

| Mối quan hệ                  | Nội dung giao dịch      | Phải thu/(phải trả)       |                          |
|------------------------------|-------------------------|---------------------------|--------------------------|
|                              |                         | Số cuối năm<br>Triệu đồng | Số đầu năm<br>Triệu đồng |
| Thành viên Hội đồng quản trị | Số dư tiền gửi KKH      | (2.623)                   | (4.591)                  |
|                              | Số dư tiền gửi CKH      | (27.242)                  | (22.318)                 |
|                              | Dự chi lãi tiền gửi CKH | (404)                     | (309)                    |
|                              | Số dư cho vay           | -                         | (126)                    |
| Ban Tổng Giám đốc            | Số dư tiền gửi KKH      | (1.000)                   | (1.168)                  |
|                              | Số dư tiền gửi CKH      | (20.616)                  | (11.221)                 |
|                              | Dự chi lãi tiền gửi CKH | (250)                     | (99)                     |
|                              | Số dư cho vay           | -                         | (196)                    |
| Ban Kiểm soát                | Số dư tiền gửi KKH      | (229)                     | (250)                    |
|                              | Số dư cho vay           | -                         | (501)                    |

### Các bên liên quan với Công ty con, Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

|                                                                                        |                         |           |          |
|----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-----------|----------|
| Các cá nhân có liên quan của Công ty con                                               | Số dư tiền gửi KKH      | (3.305)   | (3.357)  |
|                                                                                        | Số dư tiền gửi CKH      | (205.253) | (15.000) |
|                                                                                        | Dự chi lãi tiền gửi CKH | (3.454)   | (336)    |
|                                                                                        | Số dư cho vay           | 226.878   | 19.493   |
|                                                                                        | Dự thu lãi cho vay      | 6.308     | 39       |
| Các cá nhân là bên liên quan của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc | Số dư tiền gửi KKH      | (6.291)   | (26.727) |
|                                                                                        | Số dư tiền gửi CKH      | (98.728)  | (25.360) |
|                                                                                        | Dự chi lãi tiền gửi CKH | (1.876)   | (235)    |
|                                                                                        | Dự chi lãi tiền gửi KKH | (0)       | (0)      |
|                                                                                        | Số dư cho vay           | 30.140    | 117.202  |
|                                                                                        | Dự thu lãi cho vay      | 1.212     | 4.166    |
| Công ty cổ phần công nghệ Vidiva                                                       | Số dư tiền gửi KKH      | (208)     | (2.226)  |
| Công ty TNHH được phẩm Hoa Lâm                                                         | Số dư tiền gửi KKH      | (2.681)   | (1.585)  |
| Công ty TNHH tư vấn đầu tư Hoa Lâm                                                     | Số dư tiền gửi KKH      | (10)      | (10)     |
| Công ty TNHH bất động sản Hoa Phát                                                     | Số dư tiền gửi KKH      | (21)      | (24)     |
| Công ty CP vi mạch điện tử Việt Vmicro                                                 | Số dư tiền gửi KKH      | (638)     | (143)    |
| Công ty TNHH 1TV First Family                                                          | Số dư tiền gửi KKH      | (81)      | (81)     |
|                                                                                        | Số dư tiền gửi CKH      | (350)     | (350)    |
|                                                                                        | Dự chi lãi tiền gửi CKH | (1)       | (1)      |
| Công ty TNHH đầu tư kỹ thuật Gia Thịnh                                                 | Số dư tiền gửi KKH      | (2)       | (1)      |



**35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Rủi ro luôn luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Ngân hàng và công ty con, nhưng được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Ngân hàng và công ty con và mỗi cá nhân trong Ngân hàng và công ty con có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro liên quan đến quyền hạn công việc của họ. Ngân hàng và công ty con đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, Ngân hàng và công ty con cũng chịu rủi ro hoạt động.

Quy trình kiểm soát rủi ro độc lập không bao gồm các rủi ro kinh doanh như những thay đổi của môi trường, công nghệ và ngành nghề. Những rủi ro này được kiểm soát bởi quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược của Ngân hàng và công ty con.

Ngân hàng và công ty con thành lập, quy định về tổ chức và hoạt động của Ủy ban Quản lý rủi ro ("UBQLRR") như sau:

(i) UBQLRR chịu trách nhiệm:

- Tham mưu cho Hội đồng Quản trị trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền liên quan đến quản trị rủi ro trong hoạt động ngân hàng theo quy định của pháp luật và điều lệ Ngân hàng và công ty con;
- Phân tích và đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Ngân hàng và công ty con trước những nguy cơ tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và các biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như trong dài hạn;
- Xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình chính sách quản trị rủi ro hiện hành của Ngân hàng và công ty con để đưa ra các khuyến nghị, đề xuất với Hội đồng Quản trị về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động;
- Tham mưu cho Hội đồng Quản trị trong việc quyết định phê duyệt các khoản đầu tư, các giao dịch liên quan, chính sách quản trị và phương án xử lý rủi ro trong phạm vi chức năng nhiệm vụ được giao.

(i) UBQLRR báo cáo công việc cho Hội đồng Quản trị và có thể tổ chức họp định kỳ hoặc họp bất thường nhưng tối thiểu 6 tháng phải họp một lần.

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng và công ty con đã ban hành các chính sách tín dụng cũng như hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng và công ty con.

Ngân hàng và công ty con kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng và công ty con có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống phân loại nợ, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này được thiết lập phù hợp với các quy định của Ngân hàng Nhà Nước.

Ngân hàng và công ty con đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng.



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 35.1 Rủi ro tín dụng

Chi tiết mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại thời điểm cuối năm của Ngân hàng và công ty con như sau:

|                                                               | Số cuối năm<br>Triệu đồng | Số đầu năm<br>Triệu đồng |
|---------------------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------|
| <b>Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản nội bảng</b>     |                           |                          |
| Tiền gửi tại NHNN Việt Nam                                    | 3.932.930                 | 7.024.700                |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác                         | 51.514.898                | 35.921.200               |
| Chứng khoán kinh doanh                                        | -                         | 340.337                  |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | 328.330                   | 89.061                   |
| Cho vay khách hàng - gộp                                      | 105.235.063               | 93.637.036               |
| Chứng khoán đầu tư - gộp                                      | -                         | -                        |
| - Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán                          | 7.211.597                 | 2.729.322                |
| - Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn                        | 21.943.835                | 19.688.082               |
| Phí và lãi phải thu                                           | 2.738.336                 | 2.560.595                |
| Tài sản tài chính khác - gộp                                  | 158.708                   | 84.274                   |
|                                                               | <b>193.063.697</b>        | <b>162.074.607</b>       |
| <b>Các cam kết ngoại bảng</b>                                 |                           |                          |
| Bảo lãnh vay vốn                                              | 50                        | 50                       |
| Các cam kết trong thư tín dụng                                | 14.254                    | 21.773                   |
| Các cam kết bảo lãnh khác                                     | 787.617                   | 825.609                  |
|                                                               | <b>801.921</b>            | <b>847.432</b>           |
| <b>Tổng cộng mức độ rủi ro tín dụng</b>                       | <b>193.865.618</b>        | <b>162.922.039</b>       |



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 35.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Phân loại của tài sản tài chính chịu rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 được trình bày như sau:

|                                                               | <i>Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá<br/>Triệu đồng</i> | <i>Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá<br/>Triệu đồng</i> | <i>Đã quá hạn và đã bị giảm giá<br/>Triệu đồng</i> | <i>Tổng cộng<br/>Triệu đồng</i> |
|---------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|---------------------------------|
| Tiền gửi tại NHNN Việt Nam                                    | 3.932.930                                              | -                                                       | -                                                  | 3.932.930                       |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác                             | 51.514.898                                             | -                                                       | -                                                  | 51.514.898                      |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | 328.330                                                | -                                                       | -                                                  | 328.330                         |
| Cho vay khách hàng - gộp                                      | 101.125.669                                            | 755.941                                                 | 3.353.453                                          | 105.235.063                     |
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán - gộp                      | 7.211.597                                              | -                                                       | -                                                  | 7.211.597                       |
| Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn - gộp                    | 21.943.835                                             | -                                                       | -                                                  | 21.943.835                      |
| Các khoản lãi, phí phải thu                                   | 2.738.336                                              | -                                                       | -                                                  | 2.738.336                       |
| Tài sản tài chính khác - gộp                                  | 158.708                                                | -                                                       | -                                                  | 158.708                         |
| Rủi ro tín dụng ngoại bảng                                    | 801.921                                                | -                                                       | -                                                  | 801.921                         |
|                                                               | <b>189.756.224</b>                                     | <b>755.941</b>                                          | <b>3.353.453</b>                                   | <b>193.865.618</b>              |

Các tài sản tài chính không bị quá hạn và không bị giảm giá trị của Ngân hàng và công ty con bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Thông tư 31; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng. Ngân hàng và công ty con đánh giá rằng Ngân hàng và công ty con hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

Cho vay khách hàng đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là các khoản cho vay bị quá hạn nhưng không phải trích lập dự phòng do Ngân hàng và công ty con đang nắm giữ đầy đủ các tài sản bảo đảm dưới hình thức tiền gửi đối ứng, bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản bảo đảm khác.



**35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**35.2 Rủi ro thị trường**

**(a) Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất phát sinh do có những thay đổi về lãi suất có ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính. Ngân hàng và công ty con sẽ có nguy cơ chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định.

Lãi suất thực tế cho các khoản cho vay khách hàng và tiền gửi khách hàng theo loại tiền tệ được trình bày lần lượt tại *Thuyết minh số 9* và *Thuyết minh số 17*.

***Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế***

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn còn lại của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng và công ty con:

- Tiền mặt, tiền gửi tại NHNN Việt Nam, góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản Có khác); các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác và các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục không chịu lãi.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên thời gian nắm giữ dự kiến của danh mục chứng khoán kinh doanh, chứng khoán kinh doanh được nắm giữ trong ngắn hạn thu lợi nhuận do chênh lệch giá.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian nắm giữ hoặc đáo hạn thực tế tại thời điểm kết thúc năm tài chính của từng loại chứng khoán.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản nợ Chính phủ và NHNN, các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác, khoản mục tiền gửi của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán.
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính.



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 35.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

#### (a) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2025:

|                                                           | Quá hạn<br>Triệu đồng | Không<br>chịu lãi<br>Triệu đồng | Thời hạn định lại lãi suất |                                 |                                 |                                  |                               | Trên 5 năm<br>Triệu đồng | Tổng cộng<br>Triệu đồng |
|-----------------------------------------------------------|-----------------------|---------------------------------|----------------------------|---------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|--------------------------|-------------------------|
|                                                           |                       |                                 | Đến 1tháng<br>Triệu đồng   | Từ 1 - 3<br>tháng<br>Triệu đồng | Từ 3 - 6<br>tháng<br>Triệu đồng | Từ 6 - 12<br>tháng<br>Triệu đồng | Từ 1 - 5<br>năm<br>Triệu đồng |                          |                         |
| <b>Tài sản</b>                                            |                       |                                 |                            |                                 |                                 |                                  |                               |                          |                         |
| Tiền mặt                                                  | -                     | 752.782                         | -                          | -                               | -                               | -                                | -                             | -                        | 752.782                 |
| Tiền gửi tại NHNN Việt Nam                                | -                     | 3.932.930                       | -                          | -                               | -                               | -                                | -                             | -                        | 3.932.930               |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác                         | -                     | -                               | 46.572.728                 | 4.915.170                       | 27.000                          | -                                | -                             | -                        | 51.514.898              |
| Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | -                     | 328.330                         | -                          | -                               | -                               | -                                | -                             | -                        | 328.330                 |
| Cho vay khách hàng - gộp                                  | 4.157.108             | -                               | 12.609.582                 | 29.102.989                      | 18.307.669                      | 29.490.035                       | 10.862.284                    | 705.396                  | 105.235.063             |
| Chứng khoán đầu tư - gộp                                  | -                     | -                               | 836.154                    | 1.257.988                       | 1.900.000                       | 10.972.301                       | 4.248.201                     | 9.940.788                | 29.155.432              |
| Tài sản cố định                                           | -                     | 3.903.389                       | -                          | -                               | -                               | -                                | -                             | -                        | 3.903.389               |
| Tài sản Có khác - gộp                                     | -                     | 3.449.135                       | -                          | -                               | -                               | -                                | -                             | -                        | 3.449.135               |
| <b>Tổng tài sản</b>                                       | <b>4.157.108</b>      | <b>12.366.566</b>               | <b>60.018.464</b>          | <b>35.276.147</b>               | <b>20.234.669</b>               | <b>40.462.336</b>                | <b>15.110.485</b>             | <b>10.646.184</b>        | <b>198.271.959</b>      |
| <b>Nợ phải trả</b>                                        |                       |                                 |                            |                                 |                                 |                                  |                               |                          |                         |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN                            | -                     | -                               | 3.650.048                  | 760.025                         | -                               | -                                | -                             | 5.282                    | 4.415.355               |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                             | -                     | -                               | 44.312.883                 | 4.920.478                       | 2.400.000                       | -                                | -                             | -                        | 51.633.361              |
| Tiền gửi của khách hàng                                   | -                     | -                               | 22.833.160                 | 27.789.906                      | 27.637.099                      | 22.000.354                       | 1.189.054                     | -                        | 101.449.573             |
| Phát hành giấy tờ có giá                                  | -                     | -                               | 219.900                    | 1.800.000                       | 5.511.700                       | 16.113.510                       | -                             | -                        | 23.645.110              |
| Các khoản nợ khác                                         | -                     | 3.196.067                       | -                          | -                               | -                               | -                                | -                             | -                        | 3.196.067               |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                                   | <b>-</b>              | <b>3.196.067</b>                | <b>71.015.991</b>          | <b>35.270.409</b>               | <b>35.548.799</b>               | <b>38.113.864</b>                | <b>1.189.054</b>              | <b>5.282</b>             | <b>184.339.466</b>      |
| <b>Mức chênh lệch cảm với lãi suất</b>                    | <b>4.157.108</b>      | <b>9.170.499</b>                | <b>(10.997.527)</b>        | <b>5.738</b>                    | <b>(15.314.130)</b>             | <b>2.348.472</b>                 | <b>13.921.431</b>             | <b>10.640.902</b>        | <b>13.932.493</b>       |

#### Độ nhạy đối với lãi suất

Ngân hàng và công ty con chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 do chưa có đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.





# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 35.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

#### (b) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng và công ty con được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND, đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng và công ty con cũng là VND. Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và công ty con chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD, EUR và các loại ngoại tệ khác. Tuy nhiên, một số tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính khác của Ngân hàng và công ty con lại bằng các đồng tiền khác ngoài VND, USD, EUR và các loại ngoại tệ khác. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng và công ty con sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Tỷ giá của các loại ngoại tệ quan trọng tại thời điểm lập báo cáo hợp nhất được trình bày tại *Thuyết minh số 40*.

Phân loại tài sản và nợ phải trả theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

|                                                           | <i>USD</i><br><i>được quy đổi</i><br><i>Triệu đồng</i> | <i>EUR</i><br><i>được quy đổi</i><br><i>Triệu đồng</i> | <i>Các</i><br><i>ngoại tệ khác</i><br><i>được quy đổi</i><br><i>Triệu đồng</i> | <i>Tổng cộng</i><br><i>Triệu đồng</i> |
|-----------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|
| <b>Tài sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2025</b>              |                                                        |                                                        |                                                                                |                                       |
| Tiền mặt                                                  | 33.961                                                 | 4.006                                                  | 2.524                                                                          | 40.491                                |
| Tiền gửi tại NHNN Việt Nam                                | 128.790                                                | -                                                      | -                                                                              | 128.790                               |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác                         | 5.496.466                                              | 5.477                                                  | 48.049                                                                         | 5.549.992                             |
| Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | (2.258.146)                                            | -                                                      | (26.468)                                                                       | (2.284.614)                           |
| Cho vay khách hàng - gộp                                  | 37.458                                                 | -                                                      | -                                                                              | 37.458                                |
| Tài sản Có khác - gộp                                     | 80.475                                                 | 6                                                      | -                                                                              | 80.481                                |
| <b>Tổng tài sản</b>                                       | <b>3.519.004</b>                                       | <b>9.489</b>                                           | <b>24.105</b>                                                                  | <b>3.552.598</b>                      |
| <b>Nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2025</b>          |                                                        |                                                        |                                                                                |                                       |
| Tiền gửi và vay của các TCTD khác                         | 4.463.884                                              | -                                                      | -                                                                              | 4.463.884                             |
| Tiền gửi của khách hàng                                   | 1.545.014                                              | 3.483                                                  | 1.340                                                                          | 1.549.837                             |
| Các khoản nợ khác                                         | 41.137                                                 | 8                                                      | -                                                                              | 41.145                                |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                                   | <b>6.050.035</b>                                       | <b>3.491</b>                                           | <b>1.340</b>                                                                   | <b>6.054.866</b>                      |
| <b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>                        | <b>(2.531.031)</b>                                     | <b>5.998</b>                                           | <b>22.765</b>                                                                  | <b>(2.502.268)</b>                    |
| <b>Trạng thái tiền tệ ngoại bảng</b>                      | <b>-</b>                                               | <b>-</b>                                               | <b>-</b>                                                                       | <b>-</b>                              |
| <b>Tổng trạng thái tiền tệ</b>                            | <b>(2.531.031)</b>                                     | <b>5.998</b>                                           | <b>22.765</b>                                                                  | <b>(2.502.268)</b>                    |



**35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**35.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

**(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng và công ty con gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các khoản nợ phải trả tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng và công ty con có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản nợ phải trả này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng và công ty con phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng và công ty con, đồng thời Ngân hàng và công ty con cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng và công ty con cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản bảo đảm hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Rủi ro thanh khoản còn được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước và các TCTD khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời gian còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền mặt và Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (bao gồm cả tiền gửi dự trữ bắt buộc) được phân loại và thang kỳ hạn đến 1 tháng;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán kinh doanh được tính trên cơ sở thời gian khả thi để chuyển đổi trái phiếu thành tiền mặt do danh mục này được nắm giữ trong ngắn hạn thu lợi nhuận do chênh lệch giá;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần, đầu tư tài sản cố định được coi là hơn 5 năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn;
- Các khoản nợ Chính phủ và NHNN, các khoản tiền gửi, tiền vay của các TCTD khác; các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác, các khoản tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá, tài sản có khác và các khoản nợ khác được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại vào thang kỳ hạn đến 1 tháng. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 35.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

#### (c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây thể hiện thời gian đáo hạn còn lại tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2025:

|                                                               | Quá hạn          |                  | Trong hạn           |                     |                    |                   |                   | Tổng cộng          |
|---------------------------------------------------------------|------------------|------------------|---------------------|---------------------|--------------------|-------------------|-------------------|--------------------|
|                                                               | Trên 3 tháng     | Đến 3 tháng      | Đến 1 tháng         | Từ 1 - 3 tháng      | Từ 3 - 12 tháng    | Từ 1 - 5 năm      | Trên 5 năm        |                    |
|                                                               | Triệu đồng       | Triệu đồng       | Triệu đồng          | Triệu đồng          | Triệu đồng         | Triệu đồng        | Triệu đồng        | Triệu đồng         |
| <b>Tài sản</b>                                                |                  |                  |                     |                     |                    |                   |                   |                    |
| Tiền mặt                                                      | -                | -                | 752.782             | -                   | -                  | -                 | -                 | 752.782            |
| Tiền gửi tại NHNN Việt Nam                                    | -                | -                | 3.932.930           | -                   | -                  | -                 | -                 | 3.932.930          |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác                             | -                | -                | 46.948.898          | 4.539.000           | 27.000             | -                 | -                 | 51.514.898         |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | -                | -                | 232.570             | 26.486              | 69.274             | -                 | -                 | 328.330            |
| Cho vay khách hàng - gộp                                      | 3.070.553        | 1.086.555        | 7.293.016           | 13.885.225          | 47.789.919         | 13.702.560        | 18.407.235        | 105.235.063        |
| Chứng khoán đầu tư - gộp                                      | -                | -                | 918.859             | 1.175.283           | 12.872.301         | 4.248.201         | 9.940.788         | 29.155.432         |
| Tài sản cố định                                               | -                | -                | -                   | -                   | -                  | -                 | 3.903.389         | 3.903.389          |
| Tài sản Có khác - gộp                                         | -                | -                | 268.613             | 421.003             | 1.042.194          | 698.825           | 1.018.500         | 3.449.135          |
| <b>Tổng tài sản</b>                                           | <b>3.070.553</b> | <b>1.086.555</b> | <b>60.347.668</b>   | <b>20.046.997</b>   | <b>61.800.688</b>  | <b>18.649.586</b> | <b>33.269.912</b> | <b>198.271.959</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>                                            |                  |                  |                     |                     |                    |                   |                   |                    |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN                                | -                | -                | 3.650.048           | 760.025             | -                  | -                 | 5.282             | 4.415.355          |
| Tiền gửi và vay của các TCTD khác                             | -                | -                | 44.708.283          | 4.525.078           | 2.400.000          | -                 | -                 | 51.633.361         |
| Tiền gửi của khách hàng                                       | -                | -                | 23.354.981          | 27.268.085          | 49.637.453         | 1.189.054         | -                 | 101.449.573        |
| Phát hành giấy tờ có giá                                      | -                | -                | -                   | 800.000             | 15.600.000         | 1.607.300         | 5.637.810         | 23.645.110         |
| Các khoản nợ khác                                             | -                | -                | 1.002.689           | 794.315             | 1.199.397          | 63.885            | 135.781           | 3.196.067          |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                                       | <b>-</b>         | <b>-</b>         | <b>72.716.001</b>   | <b>34.147.503</b>   | <b>68.836.850</b>  | <b>2.860.239</b>  | <b>5.778.873</b>  | <b>184.339.466</b> |
| <b>Mức chênh lệch thanh khoản ròng</b>                        | <b>3.070.553</b> | <b>1.086.555</b> | <b>(12.368.333)</b> | <b>(14.100.506)</b> | <b>(7.036.162)</b> | <b>15.789.347</b> | <b>27.491.039</b> | <b>13.932.493</b>  |



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 35.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

#### (d) Rủi ro giá cả thị trường khác

Ngoại trừ các khoản mục tài sản, công nợ đã được thuyết minh ở phần trên, Ngân hàng và công ty con không có các rủi ro giá cả thị trường khác có mức độ rủi ro chiếm 5% lợi nhuận ròng hoặc giá trị khoản mục tài sản, công nợ chiếm 5% tổng tài sản.

## 36. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

|                                                               | <i>Trong nước</i><br><i>Triệu đồng</i> | <i>Nước ngoài</i><br><i>Triệu đồng</i> | <i>Tổng cộng</i><br><i>Triệu đồng</i> |
|---------------------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|---------------------------------------|
| <b>Tài sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2025</b>                  |                                        |                                        |                                       |
| Tiền mặt                                                      | 752.782                                | -                                      | 752.782                               |
| Tiền gửi tại NHNN Việt Nam                                    | 3.932.930                              | -                                      | 3.932.930                             |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác                             | 50.514.482                             | 1.000.416                              | 51.514.898                            |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | 328.330                                | -                                      | 328.330                               |
| Cho vay khách hàng - gộp                                      | 105.235.063                            | -                                      | 105.235.063                           |
| Chứng khoán đầu tư - gộp                                      | 29.155.432                             | -                                      | 29.155.432                            |
| Các khoản phải thu - gộp                                      | 3.449.135                              | -                                      | 3.449.135                             |
| <b>Công nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025</b>                  |                                        |                                        |                                       |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN                                | 4.415.355                              | -                                      | 4.415.355                             |
| Tiền gửi và vay của các TCTD khác                             | 51.633.361                             | -                                      | 51.633.361                            |
| Tiền gửi của khách hàng                                       | 101.416.501                            | 33.072                                 | 101.449.573                           |
| Phát hành giấy tờ có giá                                      | 23.645.110                             | -                                      | 23.645.110                            |
| Các khoản phải trả và công nợ khác                            | 3.196.067                              | -                                      | 3.196.067                             |
| <b>Cam kết ngoại bảng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025</b>       | <b>801.921</b>                         | <b>-</b>                               | <b>801.921</b>                        |

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

### 37.1 Báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý

Thông tin về thu nhập, chi phí và các khoản mục tài sản, nợ phải trả của các bộ phận theo khu vực địa lý cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Ngân hàng và công ty con như sau:

|                                                         | Miền Bắc<br>Triệu đồng | Miền Trung<br>Triệu đồng | Miền Nam<br>Triệu đồng | Tổng bộ phận<br>đã báo cáo<br>Triệu đồng | Loại trừ<br>Triệu đồng | Tổng cộng<br>Triệu đồng |
|---------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------------------------|------------------------|-------------------------|
| <b>I. Doanh thu</b>                                     | <b>3.345.836</b>       | <b>2.219.606</b>         | <b>21.150.153</b>      | <b>26.715.595</b>                        | <b>(14.202.058)</b>    | <b>12.513.537</b>       |
| Doanh thu lãi                                           | 3.302.760              | 2.199.127                | 20.680.564             | 26.182.451                               | (14.202.058)           | 11.980.393              |
| Doanh thu từ hoạt động dịch vụ                          | 36.825                 | 19.474                   | 205.819                | 262.118                                  | -                      | 262.118                 |
| Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác                  | 6.251                  | 1.005                    | 263.770                | 271.026                                  | -                      | 271.026                 |
| <b>II. Chi phí</b>                                      | <b>2.957.466</b>       | <b>2.022.067</b>         | <b>19.841.838</b>      | <b>24.821.371</b>                        | <b>(14.202.058)</b>    | <b>10.619.313</b>       |
| Chi phí lãi                                             | 2.715.619              | 1.812.131                | 18.328.121             | 22.855.871                               | (14.202.058)           | 8.653.813               |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                                   | 11.463                 | 6.719                    | 84.488                 | 102.670                                  | -                      | 102.670                 |
| Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh    | 230.384                | 203.217                  | 1.429.682              | 1.863.283                                | -                      | 1.863.283               |
| <b>Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro</b> | <b>388.370</b>         | <b>197.539</b>           | <b>1.307.862</b>       | <b>1.893.771</b>                         | <b>-</b>               | <b>1.893.771</b>        |
| Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng                        | 35.200                 | 99                       | 326.963                | 362.262                                  | -                      | 362.262                 |
| <b>Kết quả kinh doanh trước thuế TNDN</b>               | <b>353.170</b>         | <b>197.440</b>           | <b>980.899</b>         | <b>1.531.509</b>                         | <b>-</b>               | <b>1.531.509</b>        |



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

### 37.1 Báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý (tiếp theo)

Thông tin về các khoản mục tài sản, nợ phải trả của các bộ phận theo khu vực địa lý của Ngân hàng và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày như sau:

|                                                                  | <i>Miền Bắc<br/>Triệu đồng</i> | <i>Miền Trung<br/>Triệu đồng</i> | <i>Miền Nam<br/>Triệu đồng</i> | <i>Loại trừ<br/>Triệu đồng</i> | <i>Tổng cộng<br/>Triệu đồng</i> |
|------------------------------------------------------------------|--------------------------------|----------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| <b>I. Tài sản</b>                                                |                                |                                  |                                |                                |                                 |
| 1. Tiền mặt                                                      | 162.008                        | 121.047                          | 469.727                        | -                              | 752.782                         |
| 2. Tiền gửi tại NHNN Việt Nam                                    | 571                            | 22.816                           | 3.909.543                      | -                              | 3.932.930                       |
| 3. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác                             | 10.984                         | 833                              | 51.503.081                     | -                              | 51.514.898                      |
| 4. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | -                              | -                                | 328.330                        | -                              | 328.330                         |
| 5. Cho vay khách hàng                                            | 16.543.478                     | 9.132.573                        | 79.559.012                     | -                              | 105.235.063                     |
| 6. Chứng khoán đầu tư                                            | -                              | -                                | 29.155.432                     | -                              | 29.155.432                      |
| 7. Tài sản cố định                                               | 17.766                         | 22.809                           | 3.862.814                      | -                              | 3.903.389                       |
| 8. Tài sản Có khác                                               | 434.187                        | 148.486                          | 2.889.019                      | (22.557)                       | 3.449.135                       |
| <b>Tổng tài sản</b>                                              | <b>17.168.994</b>              | <b>9.448.564</b>                 | <b>171.676.958</b>             | <b>(22.557)</b>                | <b>198.271.959</b>              |
| <b>II. Nợ phải trả</b>                                           |                                |                                  |                                |                                |                                 |
| 1. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN                                | -                              | -                                | 4.415.355                      | -                              | 4.415.355                       |
| 2. Tiền gửi và vay của các TCTD khác                             | 2                              | 1.501                            | 51.631.858                     | -                              | 51.633.361                      |
| 3. Tiền gửi của khách hàng                                       | 30.976.269                     | 22.618.160                       | 47.855.144                     | -                              | 101.449.573                     |
| 4. Phát hành giấy tờ có giá                                      | 725.740                        | 361.480                          | 22.557.890                     | -                              | 23.645.110                      |
| 5. Nợ phải trả khác                                              | 778.868                        | 483.810                          | 1.955.946                      | (22.557)                       | 3.196.067                       |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                                          | <b>32.480.879</b>              | <b>23.464.951</b>                | <b>128.416.193</b>             | <b>(22.557)</b>                | <b>184.339.466</b>              |

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 38. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

### 38.1 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2025:

|                                                                  | Giá trị ghi sổ           |                                       |                                      |                                  | Tài sản và<br>nợ khác hạch<br>toán theo<br>giá trị phân bổ<br>Triệu đồng | Tổng cộng<br>giá trị ghi sổ<br>Triệu đồng | Giá trị hợp lý<br>Triệu đồng |
|------------------------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------------------|--------------------------------------|----------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|------------------------------|
|                                                                  | Kinh doanh<br>Triệu đồng | Giữ đến<br>ngày đáo hạn<br>Triệu đồng | Cho vay và<br>phải thu<br>Triệu đồng | Sẵn sàng<br>để bán<br>Triệu đồng |                                                                          |                                           |                              |
| <b>Tài sản</b>                                                   |                          |                                       |                                      |                                  |                                                                          |                                           |                              |
| Tiền mặt                                                         | -                        | -                                     | -                                    | -                                | 752.782                                                                  | 752.782                                   | 752.782                      |
| Tiền gửi tại NHNN Việt Nam                                       | -                        | -                                     | -                                    | -                                | 3.932.930                                                                | 3.932.930                                 | 3.932.930                    |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác                                | -                        | -                                     | -                                    | -                                | 51.514.898                                                               | 51.514.898                                | (a)                          |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các<br>tài sản tài chính khác | -                        | -                                     | -                                    | -                                | 328.330                                                                  | 328.330                                   | (a)                          |
| Cho vay khách hàng                                               | -                        | -                                     | 103.772.418                          | -                                | -                                                                        | 103.772.418                               | (a)                          |
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán                               | -                        | -                                     | -                                    | 7.187.317                        | -                                                                        | 7.187.317                                 | (a)                          |
| Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn                             | -                        | 21.943.835                            | -                                    | -                                | -                                                                        | 21.943.835                                | (a)                          |
| Tài sản tài chính khác                                           | -                        | -                                     | 2.897.044                            | -                                | -                                                                        | 2.897.044                                 | (a)                          |
| <b>Tổng tài sản</b>                                              | <b>-</b>                 | <b>21.943.835</b>                     | <b>106.669.462</b>                   | <b>7.187.317</b>                 | <b>56.528.940</b>                                                        | <b>192.329.554</b>                        |                              |
| <b>Nợ phải trả</b>                                               |                          |                                       |                                      |                                  |                                                                          |                                           |                              |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN                                   | -                        | -                                     | -                                    | -                                | 4.415.355                                                                | 4.415.355                                 | (a)                          |
| Tiền gửi và vay của các TCTD khác                                | -                        | -                                     | -                                    | -                                | 51.633.361                                                               | 51.633.361                                | (a)                          |
| Tiền gửi của khách hàng                                          | -                        | -                                     | -                                    | -                                | 101.449.573                                                              | 101.449.573                               | (a)                          |
| Phát hành giấy tờ có giá                                         | -                        | -                                     | -                                    | -                                | 23.645.110                                                               | 23.645.110                                | (a)                          |
| Các khoản nợ tài chính khác                                      | -                        | -                                     | -                                    | -                                | 3.045.370                                                                | 3.045.370                                 | (a)                          |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                                          | <b>-</b>                 | <b>-</b>                              | <b>-</b>                             | <b>-</b>                         | <b>184.188.769</b>                                                       | <b>184.188.769</b>                        |                              |

(a) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không thể xác định được do hiện nay chưa có các hướng dẫn và quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các cơ quan chức năng về xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 39. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Ngân hàng và công ty con thuê văn phòng cho một số chi nhánh dưới dạng thuê hoạt động. Tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất như sau:

|                                                       | Số cuối năm<br>Triệu đồng | Số đầu năm<br>Triệu đồng |
|-------------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------|
| <b>Các cam kết thuê hoạt động không thể hủy ngang</b> | <b>588.904</b>            | <b>607.390</b>           |
| Trong đó:                                             |                           |                          |
| - Đến hạn trong 1 năm                                 | 141.015                   | 185.414                  |
| - Đến hạn từ 1 đến 5 năm                              | 377.995                   | 358.651                  |
| - Đến hạn sau 5 năm                                   | 69.894                    | 63.325                   |

## 40. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM KẾ TOÁN

|     | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2025<br>Đồng | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2024<br>Đồng |
|-----|--------------------------------------|--------------------------------------|
| USD | 25.078                               | 24.602                               |
| EUR | 30.959                               | 26.595                               |
| GBP | 35.469                               | 32.055                               |
| CAD | 19.241                               | 17.797                               |
| AUD | 17.645                               | 15.919                               |
| SGD | 20.508                               | 18.787                               |
| JPY | 168                                  | 163                                  |
| CHF | 33.282                               | 28.206                               |
| CNY | 3.769                                | 3.550                                |
| KRW | 18                                   | 19                                   |



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 41. ĐIỀU CHỈNH TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC

Năm 2025, Ngân hàng đã trình bày lại các khoản mục dưới đây trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ tại năm 2024.

| Khoản mục                                                                                                         | Đầu năm<br>Triệu đồng<br>(Số đã trình bày) | Điều chỉnh<br>Triệu đồng | Đầu năm<br>Triệu đồng<br>(Trình bày lại) |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------|------------------------------------------|
| <b>Năm 2024</b>                                                                                                   |                                            |                          |                                          |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                                                    |                                            |                          |                                          |
| <i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>                                                                        |                                            |                          |                                          |
| Tăng phát hành giấy tờ có giá                                                                                     | 6.127.090                                  | (161.000)                | 5.966.090                                |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                                              | <b>7.610.332</b>                           | <b>(161.000)</b>         | <b>7.449.332</b>                         |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                                                     |                                            |                          |                                          |
| Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác | -                                          | 1.000.000                | 1.000.000                                |
| Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác   | -                                          | (839.000)                | (839.000)                                |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                                               | <b>934.706</b>                             | <b>161.000</b>           | <b>1.095.706</b>                         |

## CHỨNG THỰC

## 42. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KÝ KẾ TOÁN HỢP NHẤT NĂM

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng.

Thành phố Cần Thơ, Việt Nam  
Ngày 12 tháng 3 năm 2026

Người lập:  Người kiểm soát:  Người phê duyệt: 

Bà Lê Hà Cẩm Trang  
Kế toán tổng hợp

Bà Nguyễn Thị Thúy Minh  
Kế toán Trưởng

Ông Lê Thanh Quý Ngọc  
Quyền Tổng Giám đốc